

Chương trước là giải thích Đề kinh; trong đó các nghĩa trọng yếu đã tóm lược đầy đủ.

Phật dùng viên âm nói pháp, khiến các chúng sanh theo loại mà nghe, hết thấy đều được hiểu rõ. Sau khi Phật diệt độ, việc kết tập các kinh có những khía cạnh giới hạn của nó, chưa có thể cùng theo một dấu vết, cho nên đại pháp được lưu truyền, tự nó không thể không có những đặc điểm đã được rút ra manh mối.

Kinh này là do Quán Tự-tại Bồ-tát, trong pháp hội ở núi Linh thứu tại đại thành Vương xá, đã thừa Phật ấn khả mà tuyên nói pháp yếu, tức nó từ đại bộ Bát-nhã mà ra; nó thuộc sở nhiếp của Ma-ha Bát-nhã, được dịch từ chữ Phạn, ra chữ Hán, cộng có 9 bản; bản này căn cứ theo:

ĐƯỜNG TAM TẠNG PHÁP SƯ HUYỀN TRANG DỊCH

Thích

Lý Uyên được Tùy đế truyền ngôi, đổi quốc hiệu là *Đường*. *Tam tạng* là: Kinh Luật Luận. Pháp là dấu vết phải noi theo. Sư là bậc dạy khuôn phép Pháp tuy có dấu vết, nhưng việc mở rộng pháp là ở tại người. Trên mở rộng đại pháp, dưới làm như sư nên gọi là *pháp sư*. Kiêm thông 3 tạng Kinh Luật Luận, có thể vì Người mà làm thầy để giáo hóa cho họ, nên là tam tạng Pháp sư.

Chú

Pháp sư có 5 hạng:

1.- *Pháp sư thọ trì*: vì có sức tin nên thọ; vì có sức niệm nên trì, nghĩa là: đối với lời dạy của Như-lai, ta có lòng tin sâu bền vững nên mới thọ (là nhận lãnh) và trì (là nhớ giữ chẳng quên): đó là pháp sư thọ trì.

2.- *Pháp sư đọc kinh*: đối với văn kinh, chánh tâm đoan tọa, mắt xem kinh, miệng đọc từng câu; đó là pháp sư đọc kinh.

3. *Pháp sư tụng kinh*: không xem văn kinh, vì đã đọc thuộc, không phải xem nữa, tự nhiên thành tụng; đó là pháp sư tụng kinh.

4.- *Pháp sư giải nói*: lấy nghĩa của Thánh giáo, giải thích rõ ràng, thuận trao cho người; đó là pháp sư giải nói.

5.- *Pháp sư viết sách*: đối với các kinh điển, viết sách rộng giải để cho đại pháp lưu thông; đó là pháp sư viết sách.

Thích

Pháp danh của pháp sư là Huyền Trang. Ngài họ Trần, tên là Huy; lúc còn nhỏ cùng khốn; 13 tuổi theo anh cả, sớm được xuất gia ở chùa Tịnh-độ tại Lạc dương; tới tuệ cảnh nghe kinh Niết bàn; nơi Nghiêm pháp sư thọ Nhiếp đại-thừa luận. Năm vô đức nguyên niên, ngài cùng anh vào Trường an, đến 2 sư Đạo cơ và Bửu Thiên học Nhiếp luận Tỳ đàm, đến Chấn pháp sư nghe giảng phát trí luận.

Năm năm sau, ngài thọ cụ túc giới, lại tập Luật bộ. Trở về Kinh châu, Ngài giảng Nhiếp luận Tỳ đàm, đến Tương châu tham nghị với Tuệ hữu, đến Triệu châu tham nghị với Đạo thâm; vào Trường an, Tìm Đạo nhạc học Câu-Xá luận. Tháng 8 năm Trinh quán thứ ba, Ngài ra khỏi nước Tàu, đi về phương Tây đến-độ, trải qua 128 nước ở Tây vức; Ngài tìm hỏi khắp các đại đức để tham cứu, rồi ở lại chùa Na-lan-đà của nước Ma-yết-đà tại trung ấn để học: Ngài nhận nghiệp với Luận sư Giới hiền, cư sĩ thắng quân, trải khắp các luận: Bà sa, Câu xá, Hiển dương, Thuận lý, Đối pháp, Nhân minh, Duy thức, nhưng đối với Du già thì Ngài đạt đến chỗ đặc biệt thâm thúy.

Năm Trinh quán thứ 19 tháng giêng, Ngài trở về Trường an, dâng lên Triều đình 657 bộ kinh điển chữ Phạn mà Ngài đã thu thập được. Ngày 6 tháng 2, vua Thái Tông truyền dịch ở chùa Hoằng phước. Đến năm Trinh quán thứ 22, vào ngày 24 tháng 5 thì bản kinh này được dịch xong tại Viện Phiên kinh, cung Thúy vi, núi Chung nam.

Ngài thị tịch vào năm Tân đức nguyên niên, ngày mồng 5 tháng 2, thọ được 65 tuổi. Ngài đã dịch kinh 19 năm, được 73 bộ cộng thành 1330 quyển.

Dịch là truyền, truyền dịch lời nói của Tứ di (4 nước nhỏ ở bờ cõi phía đông nước Tàu xưa); lại có nghĩa là: trần thiết, tức sắp đặt các lời nói bên trong và bên ngoài. Lại, dịch là dùng ngôn ngữ của bên này và bên kia giải thích rõ cho thông hiểu nhau. Lại, dịch là đổi, tức thay đổi lời nói, khiến cho hiểu rõ nhau.

Người dịch kinh dùng văn của địa phương này để bày tỏ pháp của xứ kia, như dịch chữ Phạn ra chữ Hán; lời nói tuy khác nhau mà nghĩa thì đồng nhau.

Kinh này do Trang sư chủ dịch, người nhận chép là sa môn Trí nhân vậy.

Chú

Kinh *Niết-bàn* có 2 bộ: Tiểu-thừa và Đại-thừa.

- Kinh *Niết-bàn Tiểu-thừa* có 3 bản dịch: -Phật bát nê viên kinh, 2 quyển: Bạch pháp tổ đời Tây Tấn dịch. -Kinh Đại Bát Niết-bàn 3 quyển: Pháp hiển đời Đông Tấn dịch. -Bát nê viên kinh 3 quyển, mất người dịch. Các kinh ấy đều nói ô tướng Hóa thân thành đạo của đức Phật Thích ca. Đối với tình trạng trước ngày nhập Niết-bàn tại thành Câu thi na thì trong kinh Trung A-hàm, có kinh Niết-bàn nói về quán hạnh có thể được Niết-bàn.

- Kinh *Niết-bàn Đại-thừa* có 2 phần: .

Phần đầu, có: Phật thuyết phương đẳng nê viên kinh, 2 quyển: Trúc Pháp hộ, đời Tây

Tấn dịch; Đại Bát Nê-viên kinh, 6 quyển: Pháp hiển đời Đông Tấn dịch; Tứ đồng tử tam muội kinh: Xà na Quật-đa, đời Tùy dịch. Các kinh này hoặc rộng, hoặc lược, chẳng đồng.

.Phần sau, có: Đàm Vô Sấm, đời Bắc Lương, dịch Đại Bát Niết-bàn kinh, 40 quyển, gọi là Niết-bàn, bản sắc; Lưu tống Tuệ Quán dịch lại làm 36 quyển, gọi là Niết-bàn, bản Nam; Thuyết Niết-bàn phi khô (chẳng phải tro) thân diệt trí cập Phật tánh thường trú bất diệt¹: Nhã na bạt-đa-la, đời Đường dịch; ông này lại dịch kinh Đại Niết-bàn, phần sau 2 quyển, nói các sự việc: phó chúc, trà tỳ, phân chia xá lợi. Các kinh trên để bổ sung cho các kinh trước nên gọi là phần sau.

- **Nhiếp-luận**, tức Nhiếp Đại-thừa luận, do Vô Trước Bồ tát tạo.

- **Tỳ-đàm** tức A-tỳ-đàm; tân dịch là A-tỳ-đạt-ma, nghĩa là Vô tử, cũng gọi là Đối pháp.

Lại nói bộ Tát-bà-đa của Luận tạng Tiểu-thừa, như: Pháp trí, Lục túc, Bà-sa, Câu xá; các luận đó cũng được gọi chung là: Tỳ-đàm. Sau đây là những danh từ được dùng trong Chương này.

Phát trí luận là A-tỳ-đạt-ma phát trí luận, nói gọn lại. Luận này do Ca-đa diện ni tử tạo ra, sau khi Phật nhập diệt 300 năm.

Câu-Xá luận, tức A-tỳ-đạt-ma Câu-Xá luận, nói gọn lại. Nó do Thế thân Bồ-tát tạo.

Trình quán là niên hiệu của Đường Thái Tông.

Kinh châu, nay là tỉnh Hồ Bắc, huyện Giang lăng Tương châu, nay là huyện An dương, tỉnh Hà Nam.

Triệu Châu, nay là huyện Triệu, tỉnh Hà Bắc. *Trường an*, nay là huyện Trường An, tỉnh Thiểm Tây.

Ma-yết-đa là tên của một nước ở Trung ấn; thành Vương xá ở đó. Nó là nước lớn nhất ở Ấn độ. *Chùa Na-lan-đa* làm Bồ-đề đạo tràng của chùa Đại giác. Nó được vua A-đạt-đa của Thước-ca-la xây dựng: nó là tinh xá lớn nhất ở Ấn.

Bà-sa luận là A-tỳ-đạt-ma ma-bà-sa luận, nói gọn lại. Nó do vua Ca-nị-sắc-ca, nước Kiện-đa-la, chọn 500 thánh chúng tạo ra.

Hiển dương luận là Hiển dương thánh giáo luận, nói gọn lại. Nó cũng được gọi là Tổng bao tập nghĩa luận, do Vô trước Bồ tát tạo.

Thuận lý luận là A-tỳ-đạt-ma thuận chánh lý luận, nói gọn lại. Nó do tôn giả chúng hiền tạo để bác luận Câu-Xá của Thế Thân Bồ-tát. Nó còn được gọi là Câu-Xá bác luận.

Đối pháp luận, tức A-tỳ-đạt-ma tạp tập luận, do Bồ-tát An Huệ tạo.

Nhân minh luận, tức Nhân minh Chánh lý luận, do Trần Na tạo; Nhân minh nhập Chánh lý luận, do đệ tử của Trần Na là Thương-yết-la chủ tạo.

¹ Cả đề kinh nói: Niết-bàn chẳng phải là tro lạnh: thân diệt còn trí đạt Phật tánh thì thường trú, chẳng diệt.

Duy thức luận, tức Duy thức nhị thập luận, do Thế thân Bồ tát tạo; thành Duy thức luận, do các Bồ-tát Hộ-pháp v.v... tạo.

Du già nghĩa là tương ứng: 1 là tương ứng với Cảnh; 2 là tương ứng với Hạnh; 3 là tương ứng với Lý; 4 là tương ứng với Quả, 5 là tương ứng với Cơ. *Du già luận*, tức Du già sư địa luận do Bồ-tát Di-lặc tạo.

Núi Chung Nam tại huyện Trường an, tỉnh Thiên tây, chạy về phương Tây 50 dặm, đến huyện Mi, phương Đông đến huyện Lam điền, giảng dài trên 800 dặm.

Lân đức là niên hiệu của Đường Cao-tông.

* Chu lễ giữ ngôn ngữ của 4 phương, mỗi phương đều có cung của nó: phương Đông gọi là Ký; phương Nam gọi là Tượng; phương Tây gọi là Dịch đề; phương Bắc gọi là Dịch.

* Tại trường Dịch, nghe lời của Dịch chủ, người ghi chép dùng âm chữ Hán để ghi, người ấy là 'bút thợ'. Căn cứ theo lời dạy của Phật thì trong viện dịch kinh, phải có 9 vị phụ trách công việc đó. Ấy là:

- 1.- *Dịch chủ*: ngồi giữa, xây mặt ra ngoài, đọc to Phạn văn...
- 2.- *Người chứng nghĩa*: ngồi bên trái Dịch chủ, xét lượng Phạn văn;
- 3.- *Người chứng văn*: ngồi bên phải Dịch chủ, nghe thông Phạn văn, nghiệm xét sai đúng.
- 4.- *Người viết chữ* là 1 vị tăng học chữ Phạn, nghe xét Phạn văn, viết thành chữ Tàu.
- 5.- *Người bút thợ* là người từ Phạn âm chép thành âm chữ Hán.
- 6.- *Người xuyết văn*, là chép liền từng câu từng chữ lại cho thành bài văn có nghĩa.
- 7.- *Người tham dịch* là người tham khảo văn tự của 2 nước, loại bỏ các chỗ sai lầm.
- 8.- *Người san định*, là người bỏ bớt các chỗ dư, hay dài dòng và quyết định câu văn rõ nghĩa.
- 9.- *Người nhuận văn* là người sửa thành câu văn trôi chảy, có nhịp điệu và bóng bẩy hơn.



Thiên Hai

CHÁNH THÍCH VĂN KINH

Thích

Chánh thích văn kinh là vì nghĩa kinh sâu kín, không giải thì chẳng rõ; giải rõ mới khởi lòng tin, có tin mới sanh nguyện; có nguyện thì hạnh mới thành; cho nên giải thích văn kinh tất nhiên phải trông mong có người sẽ hiểu rõ ý chỉ của kinh cho tròn Tín, Nguyện, Hạnh.

Ý chỉ kinh này bày tỏ, có hiền, có mật; nên dựa theo kinh mà giải cũng có 2 chương:

- Hiểu thuyết Bát-nhã
- Mật thuyết Bát-nhã.

Hiểu thuyết Bát-nhã khiến sanh Huệ Giải. Mật thuyết Bát-nhã khiến sanh Phước đức, vì diệt 2 chương thì thành 2 trang nghiêm.

Chú

Hai chương:

Do 2 *Hoặc* mà khởi, đó là Kiến hoặc và Tư hoặc.

- **Nghĩa chữ 'Kiến'**, trước đã có chú giải rồi. Còn 'hoặc' là mê hoặc. Chúng sanh, đối với tất cả các pháp, vì chẳng hiểu rõ tự tánh của chúng nó vốn là không; nên mới vọng sanh đắm chấp; vì mê hoặc chẳng biết chánh đạo, phải bị lưu chuyển trong sanh tử, nên gọi là 'hoặc'.

- **Hai Hoặc** cũng gọi là 2 *Phược* (giây buộc), nghĩa là do Nghiệp Hoặc mà bị triền phược (trói buộc), phải trú đắm ở 3 cõi, chẳng có thể xa lìa chúng nó.

- **Hai Hoặc** còn gọi là 2 *kiết*, vì kiết với Phược đồng nghĩa.

1.- *Kiến hoặc* Phân biệt gọi là 'Kiến', nghĩa là: ý căn đối với pháp trần, trừ tính ước độ một cách phi lý, rồi khởi các tà kiến; đó là kiến hoặc.

2.- *Tư hoặc* Tham yêu gọi là 'Tư', nghĩa là: 5 căn (Tai, Mắt, Mũi, Lưỡi, Thân) đối với 5 trần (Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc) tham nhận đắm nhiễm, mê mà chẳng tỉnh biết; đó là Tư hoặc.

- Hai trang nghiêm :

1.- *Trí tuệ, trang nghiêm* là nghiên cứu trí tuệ mà làm cho thân trang nghiêm, tức là: trong 6 độ thì tu Bát-nhã.

2.- *Phước đức trang nghiêm*, là dồn chức phước đức để làm cho thân trang nghiêm, tức là: trong 6 độ thì tu 5 ba-la-mật: Đàn-na (bố thí), Sạn-đề (nhẫn nhục), Thi-la (giữ giới), Tỳ-lê-da (Tinh tấn), Thiên-na (Tịnh lự).



Hiển thuyết Bát-nhã

Hiển là không ẩn giấu. Chương này lại chia làm 4 tiết.

I - Nhân Người hiển pháp

Tiết này có 4 hạng.

Hạng I -- Người năng tự QUÁN TỰ TẠI BỒ TÁT.

Thích

Năm chữ đó có 3 chữ đầu là Biệt danh, vì là riêng biệt đối với chư Bồ-tát; còn 2 chữ sau là Thông danh, vì là danh hiệu chung đối với tất cả các Bồ-tát.

QUÁN TỰ TẠI, chữ Phạn là: A-phước-lô-chi-đa-y-thấp-phạt-la. A-phước-lô-chi-đa là Quán. Y-thấp-phạt-la là: Tự tại. Hai chữ 'đa y' hiệp âm thành 'dy' (chữ Nho ghi là 'để'), cho nên cũng đọc là: A-phước-lô-chỉ-để thấp-phạt-la. Lại nữa, tên chữ Phạn: 'A-lợi-đa-bà-lâu-cát-để-thâu' thì dịch là Quan Thế Âm.

Bởi vì bản chữ Phạn có cả 2 danh từ kể trên, nên biết tôn chỉ của các kinh chẳng đồng.

Chú

Tôn chỉ các kinh chẳng đồng, như: kinh Lăng-nghiêm nói: Bồ-tát từ 'văn, tư, tu' (nghe, nghĩ, tu) nhập tam-ma-địa; -kinh Đại bi nói: Bồ-tát nghe lời chú liền siêu nhập bát địa. Các sự kiện ấy đều là do nhĩ căn mà ngộ 'vô sanh nhĩ', nên gọi là '*Quan Thế Âm*'; từ bản thể khởi dụng, nên nói là: xem xét âm thanh của mình liền được giải-thoát; 6 căn được dùng thay cho nhau, nên hiện 1,000 tay, 1,000 mắt, chiếu soi giúp đỡ các sinh vật. Các kinh nói: từ nhĩ căn chứng nhập, thì nói là: chiếu thấy ngũ uẩn đều không, nên gọi là '*Quán tự tại*'. Hai danh tự đó đều có Năng, Sở, tự hạnh, hóa tha, 4 nghĩa. Nếu là chữ 'Quan' (bình thanh) thì nó thuộc Năng quan (khả năng xem xét); còn 'thế-âm' (âm thanh ở đời) thì thuộc Sở quan (cảnh được xem xét), tức là 'cơ' phải được chuyển hóa.

- *Kinh Pháp-Hoa* nói: 'Nhứt tâm xưng danh Quan Thế Âm' thì ngay khi đó, ai xét âm thanh của mình cũng đều được giải-thoát'. Đó là Năng, Sở, hóa, tha (đủ 4 nghĩa).

- *Kinh Lăng nghiêm* nói: 'Do ta xem nghe 10 phương tròn sáng, nên danh Quan Âm cùng khắp 10 cõi'. Đó là gồm cả 2 căn Nhĩ, Nhĩ, cho nên nói là: 'xem, nghe', thuộc về tự hạnh.

- *Kinh Đại bi gồm cả 2 hiệu*: Quan Âm, Tự tại, 'tự hạnh' cũng gồm 'hóa tha'. Nói về 'tự hạnh' thì chữ Quán phải đọc khứ thanh, nghĩa là Bồ-tát dùng Tuệ quán Bát-nhã, chiếu thấy thân tâm 5 uẩn không tịch, đê các khổ ách, tức giải-thoát sinh tử, được đại an lạc, nên nói là: Tự tại.

- *Giao quang pháp sư nói*: chữ Quan theo thói quen tuy là bình thanh, nhưng đúng lý thì

nên đọc là Quán. Bởi vì khi nhận âm thì Nghe, muốn đạt lý thì Quán, cho nên đối với âm thanh chẳng nói Nghe mà nói Quán. Luận về Nhân ắt là tự hạnh; luận về Quả ắt là hóa tha. Bồ-tát lấy việc 'lợi sanh' làm trọng, tự độ độ tha (đồng thời), tất nhiên gồm cả sự hóa tha, mới ứng hợp với danh hiệu là: Bồ-tát.

- **Theo Pháp Tạng pháp-sư trong 'Tâm-kinh lược số'**, thì: Quán Tự tại Bồ-tát là Người Năng quán; nghĩa là: đối với Cảnh thì lý sự vô ngại, sự xem xét đạt đến chỗ tự tại, chỉ tùy cơ mà đến cứu giúp, tự tại vô ngại, cho nên lập ra danh tự ấy.

Tự tại nghĩa là: không vướng mắc. Bồ-tát tu hành giáo hóa, điều phục tất cả chúng sanh, viên mãn Bồ-đề rộng lớn của chư Phật, thần thông vô ngại. Chư vị được 10 môn tự tại:

1.- **Mệnh tự tại**, nghĩa là: Bồ-tát được Tuệ mạng trường thọ, trải qua vô lượng a-tăng kỳ kiếp, trú trì thế-gian, không bị chướng ngại.

2.- **Tâm tự tại**, nghĩa là: Bồ-tát có trí tuệ phương tiện điều phục tự tâm, có thể nhập vô lượng các đại tam muội, thần thông du hý, không có chướng ngại.

3.- **Tư cụ tự tại**, nghĩa là: Bồ-tát có thể dùng vô lượng châu báu, các loại tư cụ (tiền của, đồ đạc) để nghiêm sức tất cả các thế giới tịnh độ, không chướng không ngại.

4.- **Nghiệp tự tại**, nghĩa là: Bồ-tát có thể tùy theo các nghiệp, ứng thời thị hiện chịu các quả báo, không chướng không ngại.

5.- **Thọ sanh tự tại**, nghĩa là: Bồ-tát theo tâm niệm của mình, có thể thị hiện thọ sanh trong các thế giới, không chướng không ngại.

6.- **Giải tự tại**, nghĩa là: Bồ-tát thành tựu thắng giải, có thể hiện các loại sắc thân, tuyên nói diệu pháp, không chướng không ngại.

7.- **Nguyện tự tại**, nghĩa là: Bồ-tát theo chỗ muốn nguyện, đối với các chùa Phật, có thể ứng thời xuất hiện thành Đẳng chánh giác, không chướng không ngại.

8.- **Thần lực tự tại**, nghĩa là: Bồ-tát thần thông quảng đại, uy lực khó lường, thị hiện biến hóa trong các thế giới, không chướng không ngại.

9.- **Pháp tự tại**, nghĩa là: Bồ-tát được đại biện tài, đối với các pháp có thể rộng diễn nói vô biên pháp môn, vô chướng vô ngại.

10.- **Trí tự tại**, nghĩa là: Bồ-tát đầy đủ trí tuệ, trong 1 niệm có thể hiện 10 lực của Như-lai,

(1) Trí lực biết 'thị xứ, phi xứ': Như-lai đối với tất cả các nhân-duyên quả báo, xét rõ thực trạng có thể biết, như làm nghiệp lành nhất định được quả báo vui sướng; đó là biết 'thị xứ'; nếu làm nghiệp ác mà nhận được quả báo tốt thì không có chuyện như vậy; đó là biết 'phi xứ'.

(2) Trí lực biết nghiệp Di thực: Như-lai, đối với nghiệp báo ba đời quá khứ, hiện tại, vị lai, của tất cả chúng sanh, Ngài đều biết khắp cả.

(3) Trí lực biết khắp các trình độ tịnh lự, giải-thoát, đẳng tri, v.v... cho đến tạp nhiễm,

thanh tịnh: Như-lai, đối với các thứ lớp Thiên-định sâu, cạn, Ngài đều biết khắp như thực.

(4) Trí lực biết các căn thẳng, liệt: Như-lai, đối với các căn tánh thẳng liệt của chúng sanh, được các quả lớn, nhỏ, Ngài đều biết khắp như thực.

(5) Trí lực biết các loại thẳng giải: Như-lai đối với các loại đục lạt, thiện, ác, của chúng sanh, Ngài đều biết khắp như thực.

(6) Trí lực biết các loại giới phần: Như-lai, đối với các loại giới phần chẳng đồng của chúng sanh ở thế-gian, Ngài đều biết khắp như thực.

(7) Trí lực biết các hạnh biến hành<: Như-lai, đối với chỗ đến của các hạnh hữu lậu trong lục đạo, và chỗ đến của các hạnh vô lậu Niết-bàn, Ngài đều biết khắp như thực.

(8) Trí lực biết sanh tử<: Như-lai chứng biết Thiên nhãn thanh tịnh, thấy các nghiệp duyên, thiện, ác, xấu xa đoan chính, lúc chết lúc sanh của chúng sanh, không có gì mà Ngài chẳng biết khắp cả.

(9) Trí lực biết túc trú tùy niệm<: Như-lai đối với túc mệnh (đời trước) của chúng sanh, chết đây sanh kia, họ tên, ăn uống, khổ vui, thọ mạng, Ngài đều biết khắp như thực.

(10) Trí lực biết lâu nghiệp đã hết<: Ngài biết rõ: đời Ngài đã hết, phạm hạnh đã lập, việc làm đã xong, chẳng thọ hậu hữu (đời sau), các lậu nghiệp đã hết vĩnh viễn), vô úy (do

10 trí lực bên trong sung mãn, đối với trong đại chúng, phàm có nói năng gì cũng đều không có tướng sợ sệt; gọi là 'không có chỗ sợ'.

- *Có 4 món Vô úy:*

1) Chánh đẳng giác vô úy: đối với tất cả các pháp thế-gian và xuất thế-gian, thấy đều biết hết, thấy hết, cho nên nói pháp vô úy;

2) Lậu tận vô úy: hoặc nghiệp sanh tử đều hết, nên yên ổn, không có chỗ sợ;

3) Pháp chương vô úy: nói các pháp chương ngại, các hoặc. nghiệp v.v..., đều không có chỗ sợ;

4) Đạo diệt hết khổ vô sở úy: nói Giới, Định, Huệ, v.v... các Chính đạo diệt hết khổ, mà không có chỗ sợ; thành Đẳng Chánh giác (chánh trí của chư Phật vô thượng), không bị chương ngại.

- ***Pháp-Hoa văn cú nói:***

Quán có nhiều loại, như: Tích quán, Thể quán, Thứ đệ quán, Viên quán.

Tích quán (quán phân tích) là diệt sắc nhập không.

Thể quán: tức Sắc là không.

Thứ đệ quán là từ Tích quán đi đến Viên quán.

Viên quán, tức Tích quán là thực tướng, cho đến Thứ đệ quán cũng là thực tướng. Nay chọn 3 Quán, chỉ luận Viên quán.

- **Thế** cũng có nhiều loại, như: Hữu vi thế, Vô vi thế, Nhị biên thế, Bất tư nghi thế.

Hữu vi thế là thế giới của 3 cõi.

Vô vi thế là 2 loại Niết-bàn.

Nhị biên thế là sanh tử và Niết bàn.

Bất tư nghi thế là Cảnh thực tướng. Nay chọn các thế, chỉ giữ bất tư nghi thế.

Âm là cơ (chân tính).

Cơ cũng có nhiều loại, như: Nhơn Thiên cơ, Nhị thừa cơ, Bồ-tát cơ Phật cơ.

Nhơn Thiên c: các việc ác chẳng làm, các điều lành đều vâng làm.

Nhị thừa cơ: Cánh ác sanh tử, vui hưởng Niết-bàn.

Bồ-tát cơ: Người trước Ta sau, từ bi nhân nhượng.

Phật cơ: trong tất cả các pháp, đều dùng tâm bình đẳng mà xem xét, để làn người, không ngại gì cả, chỉ 1 đường ra khỏi sanh tử. Nay chọn cơ của các âm thì chỉ giữ cơ của Phật âm, nên gọi là Quán Thế Âm.

Thích

Quán tự tại Bồ-tát là người nói kinh này. Thời xưa, người nói kinh -- như Thích Tửnh Mại đời Đường chủ trương -- phải là bậc đại sĩ đã đăng địa trở lên. Thông thường thì bậc có đức ấy đã nói kinh được; chẳng phải riêng chỉ bậc phụ giúp bên trái đức Di-Đà. Thích Tăng Lạc đời Minh chú giải tâm-kinh, cũng lấy bồ tát Quán tự tại làn Người Năng tu Bát-nhã. Chỉ có bản dịch của Ấn thí hộ và Trí tuệ luận thì nói: kinh này do đức Thế tôn trong núi Linh thú đã nhập Tam-ma-địa quang minh rất sâu, rồi Bồ-tát thừa uy thần của Phật mà tuyên thuyết kinh này, tức kinh này là tinh yếu của đại bộ Bát-nhã do đức Thế tôn nói, vì điều của Bồ-tát nói tức là của Phật nói.

Liên Châu ký nói: Bất không dịch rằng: 'Bồ tát bạch Phật nói: Con muốn, nói giữa hội này, nói trí tạng Bát nhã ba-la-mật-đa tâm của chư Bồ-tát phổ biến; kính mong Phật nghe và nhận cho là được'. Bạch Phật xong, Bồ-tát nhập định tuệ quang, chiếu 5 uẩn không độ các hồ ách, trịnh trọng tuyên thuyết'. Bồ tát nói kinh chẳng nên chỉ đủ hiệu thông đức, nhưng cũng chẳng nói rõ bốn danh. Bản dịch của Sư La-thập, bản dịch của Pháp -Nguyệt thì nói là Ngài Quán thế âm; bản dịch của Trí tuệ luận thì nói là: Quán Thế Âm tự tại. Các điều ấy có thể chứng minh rằng: nguyên bản chữ Phạn tất chẳng phiếm chỉ là 'bậc đại sĩ đã đăng địa trở lên'.

Bản dịch của Ngài Huyền Trang, đặc biệt dùng 2 chữ '*Bồ-tát*' và dùng Tuệ quán Bát-nhã chiếu thấy uẩn không, cho nên dịch là Quán tự tại, để cho thấy kinh này khác với các kinh nói: do 'Văn, Tư, Tu' mà ngộ nên gọi là Quán Thế Âm. Chúng ta xem văn kinh, chẳng nên vì đó mà sanh dị nghị. Ngài thành thực có ý nói rằng: Người nói kinh là vị Bồ-tát, bậc bồ xứ. Muốn thành đạo đến bậc Sảng giác thì dùng diệu trí Bát-nhã, quán chiếu tất cả các thực tướng duyên khởi của thế-gian, phá trừ 2 chấp là chấp Ngã và chấp pháp. Quán không mà chẳng đắm không; Quán Có mà chẳng đắm Có; Căn trần đều tiêu, có không chẳng ngại. Xem

nghe tròn sáng, được đại tự tại; thành tựu 32 ứng thân, 14 Vô úy, 4 Bất tư nghi; công đức lồng lộng, vì đây là pháp độ người tối-thắng vậy.

Chú

Bồ-tát nối theo Phật trước mà thành Phật, tức là bỏ vào xứ của Phật trước, nên gọi là *Bồ xứ bồ tát*. *Đẳng giác bồ tát* vô minh hoặc chưa hết, còn có 1 lần sanh tử biến dịch, rồi qua đời ấy thì lên quả vị Phật Diệu giác. Sở dĩ Đẳng giác Bồ-tát, gọi là Nhất sanh Bồ xứ, vì đẳng là bình đẳng, giác là giác ngộ; trong số 52 cấp bậc của Đại-thừa thì đây là cấp bậc thứ 51 của Bồ-tát cho nên gọi là Đẳng-giác; đến bậc Diệu giác của Phật, chỉ còn một cấp nữa, nên Đẳng-giác là cực vị của Bồ-tát.

- Quán tự tại Bồ-tát, trong kiếp quá khứ lâu xa trước, Ngài đã thành Phật đạo, với danh hiệu là Chánh Pháp minh Như-lai. Vào thời kỳ thành Phật của đức Thích Ca mâu-ni, Ngài còn đến trước Phật, dùng Bi tâm thù thắng mà cứu độ chúng sanh, cho nên phương tiện thị hiện hạnh nguyện Bồ-tát, để giúp vào sự hoằng hóa của chư Phật. Ngài cùng với Đại thế chí Bồ-tát là hai vị phụ tá ở 2 bên tả hữu của đức Di Đà. Tương lai, Ngài sẽ kế tiếp đức Phật A-di-đà làm Phổ quang công đức sơn vương Phật. Vì phương tiện, Ngài hiện các thứ thân, tùy loại độ sanh, vốn không định tướng.

Nguyên tăng Ngô Tín chép truyện Vương Thiệu nhà Tùy, và truyện luật sư Đạo Tuyên, nói rằng; vì Bồ-tát làm Diệu Thiện là con gái út của Diệu Trang vương, nhân đó người đời cúng dường Ngài, cho nên phần nhiều lần thân Ngài hình nữ: họ chẳng biết rằng: theo đại nguyện của đức Di-đà thì tịnh độ của Ngài vốn không có nữ thân, há có lý nào mà bậc phụ tá bên trái đức Di-đà lại chuyển làn thân nữ cũng gọi là Quán-thế-âm?

Còn Quán thế tự tại, thì đời nhà Đường vì tránh tên húy của Thái tông nên bỏ chữ 'thế' mà gọi là Quan Âm Quán tự tại. Thiên hạ bèn noi theo nhau mà gọi như thế.

- Các kinh gọi là Quan Âm, thì theo Thiên thai huyền nghĩa, có 6 tên: 1 là Đại bi Quan Âm; 2 là Đại từ Quan Âm; 3 là Sư tử vô úy Quan Âm; 4 là Đại quang phổ chiếu Quan Âm; 5 là Thiên nhơn trượng phu Quan Âm; 6 là Đại phạm thâm viễn Quan Âm. Ma ha chỉ quán, quyển 2 nói: Đại bi Quan Thế Âm phá 3 chướng của đường Địa ngục, vì cái khổ của đường này nặng nên phải dùng Đại bi. Đại từ Quan Thế Âm phá 3 chướng của đường Ngạ quỷ, vì đường này đói khát nên phải dùng Đại từ. Sư tử Vô úy Quan Thế Âm phá 2 chướng của đường Súc sanh, vì vua thú uy mãnh nên phải dùng Vô úy.

Đại quang phổ chiếu Quan Thế Âm phá 3 chướng của đường A-tu-la, vì đường này nghi ngờ, đố kỵ, ganh ghét, ngu si, nên phải dùng Phổ chiếu. Thiên nhơn trượng phu Quan Thế Âm phá 3 chướng của đạo làm người, vì Nhơn đạo có sự, có lý: sự thì điều phục tánh kiêu mạn, gọi là Thiên nhơn, lý ắt thấy Phật tánh, gọi là trượng phu. Đại phạm thâm viễn Quan Thế Âm phá 3 chướng của Thiên đạo, vì Phạm là Thiên vương, nên chủ để được bày tôi vậy.

- Mật tông cũng có 6 tên gọi:

Một là Thiên thủ Quan Âm, đồng với Đại bi nói trên;

- 2 là Thánh Quan Âm, đồng với Đại từ nói trên;
- 3 là Mã đầu Quan Âm, đồng với Sư tử Vô úy nói trên;
- 4 là Thập nhất diện Quan Âm, đồng với Đại quang phổ chiếu nói trên;
- 5 là Chuẩn đề Quan Âm, đồng với Thiên nhơn trượng phu nói trên;
- 6 là Như ý luân Quan Âm, đồng với Đại phạm thâm viển nói trên.

Thánh Quan Âm là Chánh thể của Bồ-tát, tức Ngài là vị thường được xưng danh hiệu.

- *Kinh Thiên thủ Thiên nhãn đại bi tâm đà la ni nói*: 'sức uy thần chẳng khá nghĩ bàn của Quán Thế Âm Bồ-tát, nơi vô lượng kiếp quá khứ, đã thành Phật hiệu là Chánh pháp minh Như-lai; Ngài lấy nguyện lực đại từ làm cho chúng sanh an lạc, nên hiện làm Bồ tát'.

- *Kinh Quan Âm tam muội nói*: 'Quan Âm tại trước mặt ta, đã thành Phật, hiệu là Chánh pháp minh Như-lai, vì khổ hạnh mà làm đệ tử của Ta'.

- *Kinh Bi hoa, quyển thứ ba, nói*: 'Nơi nước Cực lạc ở phương Tây, sau khi đức Phật A-di-đà nhập Niết-bàn thì đức Quan Âm thành Phật, hiệu là Biến xuất nhất thiết quang minh đông đức sơn Như lai'.

- *Kinh Quan Âm thọ ký nói*: 'sau khi Phật A-di-đà diệt độ, bổ xứ bồ tát làm Phổ quang công đức sơn vương Như-lai'. Phổ quang tức Biến xuất nhất thiết quang minh: văn khác mà nghĩa đồng.

- Mật giáo lấy Ngài Quan Âm làm chủ bộ của bộ Liên hoa ở phương phải của Thai tạng giới:

- 1. là làm Quan Âm của Viện Bát diệp ở Trung đài;
- 2. là làm Quan Âm của Viện Quan Âm;
- 3. là làm Quan Âm của Viện Thích Ca;
- 4. là làm Quan Âm của Viện Văn thù.

- Bồ-tát ứng hóa thị hiện, tùy loại mà khác hình. Họa đồ của Phẩm Phổ môn có tượng của 33 vị Quan Âm, là:

- | | |
|-----------------------|-------------------------|
| 1. Dương liễu Quan Âm | 2. Long đầu Quan Âm |
| 3. Trì kinh Quan Âm | 4. Viên quang Quan Âm |
| 5. Du-hý Quan Âm | 6. Bạch y Quan Âm |
| 7. Liên ngọa Quan Âm | 8. Lang kiến Quan Âm |
| 9. Thí dược Quan Âm | 10. Ngư lam Quan Âm |
| 11. Đức vương Quan Âm | 12. Thủy nguyệt Quan Âm |
| 13. Nhất diệp Quan Âm | 14. Thanh Cảnh Quan Âm |
| 15. Uy đức Quan Âm | 16. Diên mệnh Quan Âm |
| 17. Chúng bửu Quan Âm | 18. Nham thạch Quan Âm |
| 19. Năng tịnh Quan Âm | 20. A nậu Quan Âm |
| 21. A-ma đề Quan Âm | 22. Diệp y Quan Âm |

- | | |
|-------------------------|-------------------------|
| 23. Lưu ly Quan Âm | 24. Đa la tôn Quan Âm |
| 25. Cáp ly Quan Âm | 26. Lục thời Quan Âm |
| 27. Phổ từ Quan Âm | 28. Mã lang phụ Quan Âm |
| 29. Hiệp chưởng Quan Âm | 30. Nhất như Quan Âm |
| 31. Bất nhị Quan Âm | 32. Trì liên Quan Âm |
| 33. Sái thủy Quan Âm | |

Chẳng biết nơi căn cứ là kinh nào. Hãy nên nương theo đó để thấy dấu vết ứng hóa của Ngài.

-Trong chư tôn chân ngôn cú nghĩa số, có 15 vị Quan Âm. Đó là:

- | | |
|---------------------------------------|---------------------------|
| 1. Chánh Quan Âm; | 2. Thiên thủ Quan Âm |
| 3. Mã đầu Quan Âm | 4. Thập nhất diện Quan Âm |
| 5. Chuẩn đề Quan Âm | 6. Như ý luân Quan Âm |
| 7. Bất không quyển tác (sách) Quan Âm | 8. Bạch y Quan Âm |
| 9. Diệp y Quan Âm | 10. Thủy nguyệt Quan Âm |
| 11. Dương liễu Quan Âm | 12. A ma đề Quan Âm |
| 13. Đa la Quan Âm | 14. Thanh cảnh Quan Âm |
| 15. Hương vương Quan Âm | |

- **Kinh Lăng Nghiêm** nói Bồ-tát ứng nhập các quốc độ có 12 thân. Đó là:

- | | |
|--|--------------------------|
| 1. Thân Phật | 2. Thân Độc giác |
| 3. Thân Duyên giác | 4. Thân Thanh văn |
| 5. Thân Phạm vương | 6. Thân Đế Thích |
| 7. Thân tự tại Thiên | 8. Thân Đại tự tại Thiên |
| 9. Thân Thiên đại tướng quân | 10. Thân Tứ Thiên vương |
| 11. Thân thái tử trí Thiên vương | 12. Thân nhơn vương |
| 13. Thân trưởng giả | 14. Thân cư sĩ |
| 15. Thân tể quan | 16. Thân bà la môn |
| 17. Thân tỳ-khưu | 18. Thân tỳ-khưu ni |
| 19. Thân ưu bà tắc | 20. Thân Ưu bà di |
| 21. Thân Nữ chủ quốc phu nhơn mệnh
phụ đại gia. | 22. Thân Đồng nam |
| 23. Thân Đồng nữ | 24. Thân Thiên |
| 25. Thân Rồng | 26. Thân Được xoa |
| 27. Thân Càn-thát-bà | 28. Thân A-tu-la |
| 29. Thân Khẩn na la | 30. Thân Ma hầu la già |
| 31. Thân người | 32. Thân Phi nhơn. |

So với 12 ứng thân được thị hiện để phổ hiện sắc thân trong phẩm Phổ môn kinh Pháp-Hoa thì có đại đồng tiểu dị: trong phẩm Phổ môn thì: thân Độc giác, thân Duyên giác, được gọi là thân Bích chi Phật, - không có thân Tứ Thiên vương mà có thân Tỳ sa môn, - không có thân nhơn vương, thân thái tử Tứ Thiên vương mà có thân Tiểu vương, - không có thân Nữ chủ

quốc phu nhưn mệnh phụ đại gia mà có thân phụ nữ của Trưởng giả, Cư sĩ, Tế quan, Bà la môn; - riêng có thân Ca lâu la và thân chấp Kim-Cang thân thì kinh Lăng nghiêm không có. Nói chung, Bồ-tát thị hiện phổ môn, tùy loại độ sanh, chẳng có hạn lượng, tức ác thú, khổ thú rất sâu, chẳng có thể nghe pháp, Ngài còn thị hiện thân Tiêu-diện (mặt cháy) đại sĩ để cứu khổ, thì cái bi nguyện rất sâu của Bồ-tát chẳng có thể lấy cái phạm tình mà đo lường được.

32 ứng thân chẳng qua là Như-lai, lúc nói pháp, lược bảo cho biết để làm thí dụ mà thôi. Ngài chẳng nói thân Bồ-tát mà nói các thân kia chỉ là thân thị hiện. Còn ở địa vị Bồ-tát mà có thể hiện thân Phật, là bởi trong kiếp quá khứ, Bồ-tát trưởng đã thành Phật rồi, việc thọ dụng thân Phật vẫn hợp với chư Phật vì đồng một từ lực.

- 14 vô úy.

Theo kinh Lăng nghiêm thì: Kim-Cang tam muội có diệu lực vô tác của Quan Thế Âm Bồ-tát, đồng một bi ngưỡng với tất cả chúng sanh trong 6 đường ở 10 phương 3 đời, nên nó khiến cho các chúng sanh ấy được 14 loại công đức vô úy đó là:

1.- *Chẳng tự quán âm thanh để quán lại người quán.* Chẳng tự quán âm thanh là chẳng từ thanh trần mà khởi tri kiến; quán lại người quán là phản chiếu tự-tánh. Chẳng khởi tri kiến ắt không có chỗ sai quấy. Phản chiếu tự-tánh ắt tất cả đều chơn tịch (thật sự yên lặng), không trở lại khổ não. Bởi vậy, chúng sanh nào đang khổ mà vâng chịu cách chơn quán này thì liền được giải-thoát.

2.- *Xoay lại tri kiến.* Tại tâm thì tri (biết); tại mắt thì kiến (thấy). Bồ-tát xoay chuyển cái thấy, cái biết trở vào bên trong để trở lại Chơn không.

3.- *Xoay lại xem nghe* Xem nghe tánh động ắt thuộc về nước. Bồ-tát xoay chuyển sự xem nghe trở vào bên trong để trở lại chơn không.

4.- *Đoạn diệt vọng tưởng, Tâm không có sự giết hại* Vọng tưởng tạo nghiệp, lấy sự giết hại làm đầu. Bồ-tát chứng ngộ chơn tánh, đoạn diệt (dứt trừ) vọng tưởng, đại từ chẳng giết, dẫn dạy hiền hòa.

5.- *Huân văn thành văn, sáu căn lại tiêu đồng như âm thanh và sự nghe* Huân văn là xông ướp sự nghe (tức tập cho nó có thói quen không chạy theo âm thanh); nó thuộc về Tư là nghĩ ngợi. Nghĩ ngợi về các điều đã nghe, biết không có tánh nào có thể được, ắt thành chơn văn. Sáu căn hại người chẳng khác gì quân lính giết hại. Bồ-tát tiêu hết sáu căn để trở lại chơn không. Tất cả các cảnh trần đều đồng như âm thanh và sự nghe.

6.- *Văn huân tinh minh, sáng khắp pháp giới.* Bồ-tát từ Văn (nghe) huân tập thành tánh Tuệ, chiếu sáng 10 phương, tối tăm mù mịt lặng chìm tiêu hết.

7.- *Tánh của âm thanh tiêu trọn.* Sự xem, nghe trở về bên trong Tánh động tịnh của Bồ-tát mất, được giải-thoát khỏi thanh trần, cho nên sự xem nghe của Ngài bỏ vọng (giả dối) về chơn.

8.- *Âm thanh diệt tánh nghe trọn vẹn, biến sanh từ lực.* Bồ-tát tiêu diệt âm thanh, trọn thành văn tuệ, biến sanh từ lực để cứu quần sanh.

9.- *Huân văn lia trần, sắc chẳng có thể cướp.* Bồ-tát dùng tư tuệ, huân văn thành tánh, lia các vọng trần, chẳng bị sắc cướp tánh biết, có thể khiến cho tất cả chúng sanh đa dâm xa lia tham dục.

10.- *Thuần âm vô trần, căn cảnh viên dung.* Âm tánh của Bồ tát thuần tịnh, lia các vọng trần, căn cảnh tượng nhập, viên dung vô ngại.

11.- *Trần tiêu, tánh sánh xoay lại* Bồ-tát trừ u ám, làm tiêu mất khách trần, quay trở lại tánh sáng, có thể khiến cho lòng người xa lia tất cả những cái tối tăm, cùn nhụt, si ám, bất thiện.

12.- *Hình tan, nghe trở lại.* Hình tan biến, ắt mất hết chướng ngại, nghe lại ắt tánh chơn. Bồ-tát vào khắp thế-gian mà chẳng phá hoại tướng thế-gian.

13.- *Sáu căn viên thông, chiếu sáng không hai* Bồ-tát được sáu căn viên dung, thông đạt vô ngại, gồm sáu pháp giới, như tấm gương tròn lớn, trong suốt sáng láng, chiếu rõ không hai, cho nên có thể thuận theo pháp môn lãnh nhận không mất.

14.- *Một tên ta với tên của 62 ức hằng hà sa các pháp vương tử đều bình đẳng không khác.* Bồ-tát được Chơn viên thông thì 1 tức là tất cả, tất cả tức là một, bình đẳng viên dung, không có chia hợp.

- 4 Bất tư nghi diệu đức vô tác

Lý không, chẳng phải là Hoặc tính có thể đo; Thần lạ, chẳng phải là Thức cạn để mà lường; Lý không, thần lạ, chẳng đo lường được, nên gọi là 'bất tư nghi' (chẳng có thể nghĩ bàn). Nhậm vận tự tại (tự điều khiển sự xoay chuyển của tâm), chẳng phải ra chỗ hữu vi, thế gọi là vô tác (không làm). Bốn bất tư nghi diệu đức vô tác của Quán tự tại Bồ tát là:

1.- Có thể hiện nhiều dáng mạo, nói vô biên thần chú bí mật, một cách tự tại, để cứu giúp chúng sanh;

2.- Có thể dùng sự vô úy bố thí cho chúng sanh ở khắp các cõi trong 10 phương nhiều như số bụi nhỏ, không nơi nào mà chẳng hiện thân được.

3. - Chúng sanh nào thất Ngài thấy đều sanh lòng hoan hỷ, chẳng tiếc thân, của, để cầu xin thương xót.

4.- Có thể dùng chân báu cúng dường Như-lai, cũng khiến cho chúng sanh cầu pháp thế-gian hay xuất thế-gian, không ai chẳng được tùy nguyện.

** Theo bản dịch của Pháp Nguyệt thì Quan Thế Âm Bồ-tát, sau khi nhập Tuệ quang tam muội chánh thị, Ngài dùng sức tam muội 'hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa, chiếu thấy 5 uẩn đều Không'... cho đến 'vô trí, diệt vô đắc', tức Ngài đã đến Phật địa, là cảnh giới Không, rốt ráo không có tướng, không có tác; hoặc có nghĩa là: Bồ-tát còn chưa thành Phật, sao lại có thể tiến đến quả vị cùng cực ấy? Căn cứ vào sự kiện là: nơi kiếp quá khứ lâu xa về trước, Quan Thế Âm Bồ-tát đã thành đạo Phật rồi, bây giờ Ngài vì lòng đại bi thù thắng, nên trở lại tiến hành thuyền Từ, hiện hình trong 6 đường để cho thấy hạnh nguyện của Bồ-tát, giúp chư Phật giáo hóa rộng rãi: như vật là Ngài chẳng đồng với pháp-thân của các đại sĩ đã đăng địa

trở lên, nói chung. Xét cảnh giới tu chứng bày tỏ trong kinh này. Ta có thể biết điều ấy.

Thích

Bồ-tát, nói đủ danh hiệu là Bồ-đề tát đỏa có nghĩa là 'giác hữu tình', xưa dịch là: tác đạo chúng sanh. Phân ra để giải thích, thì 'Bồ-đề' là đạo, là giác ngộ, là trí tuệ vô thượng. 'Tát đỏa' là hữu tình, vì 'tát già' là hữu; 'đỏa' là tình; tất cả các vật có tri giác đều có tình cảm. Tự hạnh đã thành tựu, chuyển sang giác ngộ chúng sanh, cho nên có: tự hạnh, hóa tha, 2 lợi 3 nghĩa: Nói từ 'tự hạnh' thì bồ tát, tuy phần chứng Như-lai, mà thức tình chưa hết; phải Ngộ tánh chơn thường, trừ vọng cho hết Hoặc; đó là nghĩa Tự giác.

- Nói từ 'Hóa tha' thì Bồ-tát dùng tâm bi mẫn (thương xót), vận từ vô duyên (:vận dụng lòng từ không có duyên) khai ngộ tất cả hữu tình đồng lên bờ bên kia; đó là nghĩa Giác tha.

- Nói từ 2 lợi kể trên thì Bồ-tát, trên cầu Đại giác, dưới hóa (dạy để chuyển hóa) hữu tình, trải qua nhiều kiếp tu Nhân, đến khi, hạnh mãn (đầy đủ) quả tròn, Tự tha đều lợi. Như thế gọi là Bồ-tát.

Quán tự tại Bồ-tát, dùng thân Đẳng-giác, vận từ vô duyên, thương xót chúng sanh, nên nói kinh này.

Chú

Bồ-tát thì có Bồ-tát trước địa, và Bồ-tát lên địa: - Bồ-tát chưa đến Sơ địa, gọi là >Bồ-tát trước địa<, đó là Bồ-tát phàm phu (còn có phàm tình như người thường. Từ sau khi lên Sơ địa thì gọi là >Bồ-tát lên địa<; đó là Bồ-tát có pháp-thân vậy.

- **Tát đỏa:** Cựu dịch gọi là *chúng sanh*', nhưng chúng sanh đây có sanh mạnh mà không có tình cảm, như thực vậy; Tân dịch, dịch là '>hữu tình<' thì rõ ràng, xác thực hơn.

Hạng II - Pháp sở

HÀNH THÂM BÁT NHÃ BA-LA-MẬT-ĐA THỜI

Thích

HÀNH, chữ Phạn gọi là 'già lợi dạ', nghĩa là trải qua, tức: dùng Tuệ tịnh vô lậu quán (xem xét) khắp các pháp, nên gọi là **HÀNH**. **HÀNH** còn có nghĩa là tu hành, tức: dùng pháp hạnh thanh tịnh là Nhân địa để tu; phải dựa vào khắp địa vị: Thập tín, Thập trú, Thập hạnh, Thập hồi hướng, Tứ Gia-hạnh, Thập-địa, cho đến Đẳng-giác, Diệu-giác; dựa vào các cấp bậc Hiền, Thánh đó mà tu tập, gọi là các hạnh sai biệt; cũng gọi là 'thành khắp các hạnh'. Hoặc dựa vào pháp môn viên dung: đối với các địa vị, tùy ý tu một hạnh, tức đủ tất cả các hạnh, thì gọi là 'Hạnh Phổ hiền'; cũng gọi là 'đốn thành các hạnh'.

Chú

- Thập tín

Thập tín đứng đầu 3 bậc Hiền, đi trước vạn hạnh. Trong số 52 cấp bậc của Đại-thừa, từ Phàm nhập Thánh, đó là bước thứ nhất. Phật pháp vô lượng, chỉ có Tín đi trước. Thập Tín là:

- 1.- *Tín tâm*: tâm mờ mịt lý, quyết hiểu chẳng ngại; diệu tín thường trú trung đạo nhuần chơn; tất cả vọng tưởng, diệt hết chẳng còn; đó là tín tâm.
- 2.- *Niệm tâm*: trong vô số khiếp, bỏ thân nhận thân nhớ mãi không quên; đó là Niệm tâm.
- 3.- *Tinh tấn tâm*: chẳng tạp là tinh; không gián đoạn là tấn; tiến về chơn là tâm tinh tấn.
- 4.- *Tuệ-tâm*: tâm tinh hiện tiền, thuần một trí tuệ, thâm nhập Phật pháp; đó là Tuệ-tâm.
- 5.- *Định tâm*: lặng diệu thường ngưng, lo nhớ đều mất; tâm tuệ sáng trong, yên lặng chẳng động, đó là định tâm.
- 6.- *Bất thối tâm*: định rõ pháp sáng, tiến tu không lùi, vào sâu tánh sáng, là tâm bất thối.
- 7.- *Hộ-pháp tâm*: thuần công tiến tới, giữ gìn chẳng mất, 10 phương Như-lai, phần khí nối nhau, là tâm hộ pháp.
- 8.- *Hồi hướng tâm*: diệu lực tu trì, hồi từ quang Phật, hướng Phật an trú là tâm hồi hướng.
- 9.- *Giới tâm*: an trú tịnh giới, tâm sáng thường ngưng, đó là giới tâm.
- 10.- *Nguyên tâm*: đạo khắp 10 phương, dẫn dạy chúng sanh, tùy chỗ mong cầu, thấy được đầy đủ; đó là nguyên tâm.

Trong Thập tín này, lòng tin ban đầu gọi là Sơ tâm, 8 điều tin giữa gọi là trú tâm, niềm tin thứ 10 gọi là Mãn tâm.

- **Thập Tru**

Còn gọi là Thập giải; hay Thập phát thú, là phát khởi đại tâm, thú nhập (về nhập) diệu đạo. Do tin mà nhập, nhập ắt hay trú (ở lại). Thập trú gồm có:

- 1.- *Phát tâm trú*: Dùng Chơn phương tiện, phát 10 tín tâm, thành trọn 1 tâm; gọi là Phát tâm trú.
- 2.- *Tri địa trú*: Dùng diệu tâm trước, xéo đến thành địa, gọi là Tri địa trú.
- 3.- *Tu hạnh trú*: Biết trải qua tâm địa, thấy đều được hiểu rõ; tu khắp các hạnh, để không lưu ngại (dừng lại vì bị ngăn ngại), gọi là Tu hạnh trú.
- 4.- *Sanh quý trụ*: Kín hợp diệu lý, hạnh đồng với Phật; cảm thông phần khí, thành giống Như-lai, gọi là sanh quý trụ.
- 5.- *Phương tiện cụ túc trú*: Nhất thiết chủng trí thành tựu đầy đủ; tự hạnh lợi tha, phương tiện chẳng khuyết; đó là phương tiện cụ túc trú.
- 6.- *Chính tâm trú*: Dung mạo như Phật, tướng tâm chẳng khác, đó là Chính tâm trú.
- 7.- *Bất thối trú*: Thân tâm tăng trưởng, không có lui thiếu, gọi là Bất thối trú.
- 8.- *Đồng chơn trú*: Mười thân linh tướng, nhất thời đầy đủ, gọi là Đồng chơn trú. (10 thân là: 1. thân Thanh văn, 2. thân Duyên giác, 3. thân Bồ-tát, 4. thân Như-lai, 5. Pháp thân, 6. Trí thân, 7. Quốc độ thân, 8. Nghiệp báo thân, 9. Chúng sanh thân, 10. Hư không thân. Thân Như-

lai lại có đủ 10 thân: 1. Bồ-đề thân, 2. Nguyện thân, 3. Hóa thân, 4. Lực trì thân, 5. tướng hảo trang nghiêm thân, 6. Uy thế thân, 7. Ý sanh thân, 8. Phước đức thân, 9. Pháp thân, 10. Trí thân)

9.- *Pháp vương tử trụ*: Nuôi lớn Thánh thai, nối dòng Phật thịnh, đó là Pháp vương tử trụ.

10.- *Quán đảnh trụ*: Dội nước lên đầu bày tỏ sự thành nhơn, gọi là Quán đảnh trụ.

- **Thập hạnh** Bồ-tát trải qua Thập tín, Thập trú thì đã thành Phật tử, đầy đủ việc tự lợi; lai tiến lên tu hạnh lợi tha, vun quén nuôi lớn, dồn chứa mỗi ngày cho thành công, nên Thập hạnh còn gọi là Thập trưởng dưỡng. Đó là:

1.- Tỳ thuận chúng sanh, tự tha đều lợi, gọi là *Hoan hỷ hạnh*.

2.- Làm lợi ích nhiều cho chúng, khiến được lợi cho pháp, gọi là *Nhiều ích hạnh*

3.- Tự giác, giác tha, chẳng có chống nghịch, gọi là *Vô sân hận hạnh*.

4.- Dọc suốt 3 đời, ngang khắp 10 phương, tùy loại thị hiện, chuyển hóa không cùng, là *Vô tận hạnh*.

5.- Hiểu rõ pháp môn, thấy không lầm lẫn, là *Lìa si loạn hạnh*.

6.- Đồng dị viên dung, không tướng sai khác, là *Thiện hiện hạnh*.

7.- Giới trần giao hiện, chẳng cùng lưu ngại, là *Vô trước hạnh*.

8.- Thành hạnh vô trước, đều duyên Bát-nhã, kể trong 6 độ, Nó là bậc nhất, gọi: *Tôn trọng hạnh*.

9.- Trong tuệ diệu quán, hiền đức viên dung; chấp trì (nắm giữ) chư Phật, là *Thiện pháp hạnh*.

10.- Thể tức chơn như, vô lậu thanh tịnh, nhất chơn vô vi, vì tánh vốn vậy, là *Chơn thực hạnh*.

- **Thập hồi hướng**: Hồi tức hồi chuyển (chuyển về) hướng tức xu hướng (chí nghiêng về); vững chắc chẳng động, nên còn gọi là Thập Kim-Cang, cũng gọi là Thập nguyện. Thập trú, Thập hạnh thì tâm xuất tục nhiều mà tâm đại bi ít. Đến đây, phải dùng bi nguyện để cứu độ, nên ở trong thế tục làm việc lợi sanh, hồi Chân hướng tục, hồi trí hướng bi; Chân tục viên dung, Tri Bi chẳng hai, nên sau khi tu Thập hạnh thì thần thông đầy đủ, dùng tâm đại bi cứu độ chúng sanh, hồi chuyển 10 hạnh về việc làm lành, hướng về 3 đích, đó là:

1.- Chân như thực tế là chỗ chứng.

2.- Bồ-đề vô thượng là chỗ cầu.

3.- Tất cả chúng sanh là nơi độ.

Dùng tâm Năng hồi và Thiện hạnh Sở hồi hướng về vạn loại, tròn đầu vạn hạnh, vào pháp giới một cách bình đẳng. Thập hồi hướng là:

1.- *Hồi hướng lia tướng chúng sanh*: khi cứu giúp tất cả chúng sanh: hóa độ chúng sanh mà diệt trừ tướng độ, hồi về tâm vô vi, hướng về nẻo Niết bàn.

2.- *Hồi hướng chẳng loại*: Chánh hiển trung đạo về nơi Bản giác, hoại cái có thể hoại, xa lia sự lia.

3.- *Hồi hướng tất cả chư Phật bình đẳng*: Tánh của Bản giác yên lặng thường trú; Trí Năng giác đồng với Phật giác.

4.- *Hồi hướng đến tất cả các nơi*: Trí Năng giác, không nơi nào chẳng cùng khắp, đã chứng Chân như thì địa như Phật địa.

5.- *Hồi hướng Tạng công đức vô tận*: Tất cả các thế giới, tất cả các Như-lai thiệp nhập lẫn nhau không bị trở ngại.

6.- *Hồi hướng thiện căn tùy thuận bình đẳng*: Nơi các Phật địa, khởi Nhân vạn hạnh; dựa vào Nhân phát huy, giữ đạo Niết-bàn.

7.-- *Hồi hướng tất cả chúng sanh, tùy thuận quán bình đẳng*. Chúng sanh 10 phương đều là bản tánh của ta; thành tựu trọn tánh, chẳng mất chúng sanh.

8.- *Hồi hướng tướng Chân như*: Là vọng là Chân, chẳng khác là Như, tức tất cả pháp. Là tất cả tướng, chẳng tức chẳng lia, không đấm 2 bên.

9.- *Hồi hướng giải-thoát, không buộc không đấm* Chân như đã hiện, Trí tuệ sáng suốt, Viên dung nhiếp nhau, tự tại vô ngại.

10.- *Hồi hướng vô lượng pháp giới bình đẳng*: Trọn thành tánh hải, lượng pháp giới diệt; gồm nhiếp cùng khắp, lượng chúng không ngoài.

- **Tứ Gia-hạnh**:

Bốn căn lành là: Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế đệ nhất. Vì chuẩn bị cho Tam hiền nhập Sơ địa, nên sau khi tu Thập hồi hướng rồi, thì tu 4 Tầm tư, 4 phép Quán như thực để đạt đến kết quả ấy. (Bốn Tầm Tư là:

1.- *Tầm tư Danh*: nghĩa là đối với các pháp, suy cầu² tất cả các danh tự để biết tất cả đều chẳng thực;

2.- *Tầm tư Sự*: nghĩa là đối với các pháp, suy cầu các Sự như 5 ấm v.v... để biết: chúng sanh diệt vô thường, tất cả đều chẳng thực;

3.- *Tầm tư Tự thể giả lập*: nghĩa là đối với các pháp, như Danh tự Năng thuyên, và Nghĩa lý Sở thuyên³, khi suy cầu tự thể của chúng thì thấy cái tự thể ấy chỉ là danh ngôn giả lập, tất cả đều chẳng thực.

4.- *Tầm tư về sự sai khác giả lập*: nghĩa là đối với các pháp Năng thuyên, khi suy cầu sự sai khác thì thấy các chỗ sai khác đó chỉ là danh ngôn giả lập, tất cả đều chẳng thực.

² Theo cái đã biết, tìm ra cái chưa biết.

³ Thuyên: giải nói rõ ràng sự lý.

Hành giả xem xét 4 pháp đó, thấy chúng nó chỉ là tự tâm biến hóa ra, như Giả, như Hư ảo; tìm cầu nghĩ xét, thấy giả mà có thực Không; đó là 4 pháp Quán Tâm tư. Dùng 4 pháp Quán ấy là Nhân, để sanh Trí quyết định ẩn khả: biết rõ 4 pháp (Danh, Sự, Tự thể, Sai khác) do Ta giữ và nương theo đó, như thực thì chỉ là tự-tánh biến ra, giả Có mà thực không. Biết rõ sự ẩn khả⁴ đối với 4 pháp trên cũng là giả Có mà thực Không. Đó là 4 pháp Quán như thực).

- Tứ Gia-hạnh là:

1.- *Noãn*: Lấy Phật giác dùng làm tâm ta, như lửa muốn đốt, gọi là Noãn địa. Tông Duy thức gọi đó là: Sáng được Định, vì ban đầu được tướng sáng của Tuệ vô lậu.

2.- *Đảnh*: Dùng tự tâm thành Phật, như lên núi cao, thân nhập hư không, dưới có ngại nhỏ, gọi là Đảnh địa. Tông Duy thức gọi đó là: sáng thêm Định, vì tướng sáng chuyển thanh.

3.- *Nhẫn*: Tâm Phật 2 bên đồng, khéo được Trung đạo như Nhẫn phụng sự người, chẳng hoại, chẳng xuất, gọi là Nhẫn địa. Tông Duy-thức đó là Định ẩn thuận, vì không có sở thủ để quyết định chỗ giữ, không có Năng-thủ cũng thuận vui Nhẫn. (Nhẫn có 3 phẩm: - hạ phẩm là Ẩn nhẫn, vì in sở thủ không có; - trung phẩm là vui thuận, vì vui không có Năng-thủ để thuận theo đó mà tu. - Thượng phẩm là ẩn thuận, vì in Năng-thủ không có nên thuận theo phép Quáp, nên gọi là ẩn thuận).

4.- *Thế đệ nhất*. Vì 3 vị trước, lần lượt biến đổi thay nhau ở mỗi vị, nên gọi đó là: số đời; ở giữa, 2 bên khác nhau, nên gọi là lượng không gian. Vị này ắt là vị Gia-hạnh hoàn mãn, không thể thay nhau biến đổi nữa. Ở giữa, 2 bên chẳng lập, cũng không có lượng không gian khả đắc.

Noãn vị lấy Phật giác làm tâm ta; Đảnh vị, dùng tự tâm làm Cảnh Phật; Nhẫn vị, ắt giác nơi trung đạo. Còn vị này, mê giác đều quên, ở giữa, 2 bên chẳng lập; tuy chưa chứng lý, nhưng đối với thế-gian đã là địa vị tối-thắng, cho nên gọi nó là thế đệ nhất. Tông Duy thức gọi đó là: Vô gián định, vì in rõ 2 Không Năng thủ, Sở thủ; từ đó, vào địa vị Khiến đạo không bị gián đoạn (Sơ địa khiến đạo, gọi là xuất thế-gian, nay đây là chỗ ranh giới sau cùng của thế-gian, còn thuộc hữu lậu, chỉ là bậc nhất tại thế gian; nếu qua 10 bậc thánh, đến cực quả Diệu giác, ắt là bậc nhất xuất thế-gian).

- Thập-địa:

Bốn Thừa nói Thập-địa chẳng đồng nhau. Nay phân biệt như sau:

I.- Thập-địa của Thanh văn thừa:

- 1.- Thọ tam quy địa: địa vị mới nhận Tam quy.
- 2.- Tín địa: địa vị thành tựu tín căn.
- 3.- Tín pháp địa: địa vị tin lý Tứ đế.
4. Nội phạm phu địa: địa vị tu Quán ngũ đình tâm.

- Ngũ đình tâm quán:

⁴ Ẩn khả: cho là được.

1- *Quán bất tịnh*: quán tướng cảnh giới bất tịnh; Nó là pháp đình chỉ tham dục; người có tâm tham đắm nhiều phải tu;

2.- *Quán từ bi*: quán tướng tất cả hữu tình đều có thể thương xót, nó là pháp đình chỉ tâm giận dữ, người có tâm sân nhiều phải tu.

3.- *Quán nhân-duyên*: quán lý 12 nhân-duyên nối tiếp nhau trong 3 đời, nó là pháp đình chỉ ngu si, người có tâm si thạnh phải tu.

4.- *Quán giới phân biệt*: quán phân biệt các pháp của 6 giới, hoặc 13 giới, nó là pháp đình chỉ Ngã kiến, người có ngã kiến nhiều phải tu.

5.- *Quán số tức*: kể số hơi thở vô, ra; nó là pháp để đình chỉ tâm tán loạn; người có tâm tán loạn nhiều phải tu. Để trị tất cả phiền não, và đối với người có nhiều nghiệp chướng, thì thêm Quán Phật, Quán các tướng tốt của Phật).

6.- *Học tín giới địa*: địa vị thành tựu Tam học (Giới, định tuệ). 6. Bát nhân địa: địa vị kiến đạo (Nhân là nhãn. Tám nhãn là: khổ pháp nhãn, tập pháp nhãn, diệt pháp nhãn, đạo pháp nhãn, khổ loại nhãn, tập loại nhãn, diệt loại nhãn, đạo loại nhãn).

7.- *Tu-đà-hoàn địa*: Địa vị quả Dự lưu 8. Tư đà hàm địa: địa vị quả Nhất lai. 9. A-na-hàm địa: địa vị quả Bất hoàn. 10. A-la-hán địa: địa vị quả Vô học.

(Bốn quả Thanh văn thừa thì 3 quả đầu là Hữu học, quả A-la-hán là Vô học, tức tiến tới quả Viên mãn, đình chỉ việc tu tập, nên gọi là Vô học)

II.- *Thập-địa của Duyên giác thừa*:

1. Khổ hạnh cụ túc địa: địa vị tu giới hạnh.
2. Tự học thâm thâm thập nhị nhân-duyên địa: địa vị quán pháp tu 12 nhân-duyên.
3. Giác liễu Tứ thánh đế địa: địa vị tu quán 4 Đế (Khổ, Tập, Diệt, Đạo).
4. Thâm thâm lợi trí địa: địa vị sanh trí vô tướng rất sâu.
5. Bát thánh đạo địa: địa vị tu 8 thánh đạo. (Thánh là Chánh, cũng gọi là Bát chánh đạo)
6. Giác liễu pháp giới, Hư không giới, chúng sanh giới địa: địa vị tỉnh biết rõ 3 giới.
7. Chứng tịch diệt địa: địa vị Kiến đạo.
8. Lục thông địa: địa vị được 6 món thần thông.

Thần nghĩa là: chẳng lường được; thông nghĩa là: không bị ngăn ngại.

- *Sáu món thần thông*:

1. Thần túc trí chứng thông, cũng gọi là Thần cảnh thông, thân như ý thông, biến hiện các cảnh giới chẳng thể nghĩ bàn, có sức dạo chơi, đi lại tự tại.
2. Thiên nhãn trí-chứng thông: được Thiên nhãn căn cõi Sắc-giới chiếu thấy không ngại.
3. Thiên nhĩ Trí chứng thông: được Thiên nhĩ căn cõi Sắc-giới nghe biết không ngại.

4. Tha tâm Trí-chứng thông: biết tâm niệm của tha nhơn (người khác).

5. Túc trú tùy niệm trí chứng thông : biết mệnh các đời trước của mình và của chúng sanh trong sáu đường. Năm món thần thông trên là dựa vào Thiên-định hữu lậu, sức thần chú và được vật mà được, cho nên Tiên nhơn Ngoại đạo cũng có thể có.

6. Lậu tận Trí-chứng thông: các lậu đều dứt hết, tất cả đều vô ngại, đó là chỗ đến cùng cực của 3 thừa: Tiểu, Trung, Đại-thừa).

7. Triệt hòa Mật địa: địa vị chứng quả Vô học.

8. Tập khí tiệt bạc địa: địa vị diệt dần tập khí; các tập khí của 2 món kiến hoặc và Tư hoặc còn lại, dần dần được giảm nhẹ từng phần. Địa vị này là quả vị cùng cực của Duyên giác thừa. Xét chung trong 3 thừa thì đây là địa thứ 3 của Bích chi Phật. Hai Hoặc Kiến, Tư, còn lại, đến Bồ-tát địa mới dứt; đến Phật địa mới hết, cho nên trên đây mới nói là 'diệt dần'.

III.- *Thập-địa của Bồ-tát thừa:*

1.- *Cực hỷ địa:* Bồ-tát ban đầu được Thánh tánh, phá Kiến hoặc, chứng lý 2 Không, sanh đại hoan hỷ, chứng chân như biến hành (biến là cùng khắp tất cả các pháp), lìa chướng tánh dị sanh, thành tựu Đàn ba-la-mật.

2.- *Ly cấu địa:* tánh khác nhập đồng, đồng tánh cũng diệt, chứng Chân như tối-thắng (dứt vô biên đức, đối với tất cả các pháp là tối-thắng); lìa chướng tà hạnh, thành tựu Giới ba-la-mật.

3.- *Pháp quang địa:* tịnh cùng cực sanh sáng, hiển phát Trí tuệ, chứng Chân như thắng lưu (giáo pháp lưu hành, đối với các pháp khác là tối-thắng); lìa chướng ám độn, thành tựu Nhẫn nhục ba-la-mật.

4.- *Diệm tuệ địa:* tánh tuệ thịnh vượng, sáng cùng cực tỉnh biết đầy đủ, chứng Chân như, vô nhiếp thọ (chẳng vì Ngã chấp mà nhận giữ), lìa hiện chướng phiền não rất vi tế, thành tựu Tinh tấn ba-la-mật.

5.- *Cực nan thắng địa:* cầu tướng đồng, dị, đều không thể được; cảnh giới chư Phật, không có gì hơn, chứng Chân như loại không sai biệt (chẳng như tai, mắt, v.v... có loại riêng), dứt chướng Niết-bàn của hạ thừa, thành tựu Thiền ba-la-mật.

6.- *Hiện tiền địa:* chân như vô vi, tánh tịnh sáng hiện, chứng Chân như không có nhiệm tịnh (bản tính nguyên xưa nay không nhiễm, dứt chướng hiện hành thô tướng, thành tựu Bát-nhã ba-la-mật.

7.- *Viễn hành địa:* hết bờ Chân như, chứng pháp Chân như không có sai biệt (giáo pháp tuy nhiều mà không sai khác), dứt chướng hiện hành tế tướng, thành tựu Phương tiện ba-la-mật.

8.- *Bất động địa:* thực hiện phép Quán vô tướng, một tâm Chân như, chứng chân như chẳng tăng, giảm (chẳng theo nhiễm, tịnh, mà có tăng giảm), dứt chướng 'có Gia-hạnh trong vô tướng', thành tựu Nguyên ba-la-mật.

9.- *Thiện tuệ địa*: đầu đủ 10 lực, phát dụng Chân như, chứng Chân như tự tại trí, (dùng 4 vô lượng trí, khởi 4 Vô ngại giải, đó là: Pháp vô ngại giải, Nghĩa vô ngại giải, Từ vô ngại, giải, lạc thuyết vô ngại giải) dứt chướng 'chẳng muốn làm việc lợi cho người khác', thành tựu lực ba-la-mật.

10.- *Pháp vân địa*: Mây diệu, bóng Từ che biển Niết-bàn, đầy đủ vô biên công đức, chứng Chân như làm chỗ dựa cho các nghiệp tự tại (được bốn tự-tại là: Ba nghiệp, Năm thông, Tổng trì, Thiên-định), dứt chướng "chưa được tự-tại đối với các pháp", thành tựu Trí ba-la-mật.

IV.- *Mười địa của kinh Đại Bát-nhã nói là:*

- | | |
|---------------------|--------------------|
| 1. Tịnh quán địa; | 2. Chủng tánh địa; |
| 3. Đệ bát địa; | 4. Cụ kiến địa; |
| 5. Bạc (mỏng) địa; | 6. Ly dục địa; |
| 7. Dĩ biện địa; | 8. Độc giác địa; |
| 9. Bồ-tát thập địa; | 10 Như-lai địa. |

V.- *Tông Thiên Thai* lại lập mười địa của Thông giáo, tức mười địa cùng thông với 3 thừa: Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát. Đó là:

1.- *Càn tuệ địa*: muốn tập Sơ càn, mà chưa được thấm nhuần nước lý của pháp tánh, cho nên thuộc ngoại-phàm;

2.- *Tánh địa*: điều phục 2 hoặc Kiến, Tư, thấy pháp tánh Không, cho nên thuộc nội-phàm.

3.- *Bát nhơn địa*: Nhơn là nhãn, là địa vị Kiến đạo của 15 tâm, là dùng 8 nhãn bao quát cả 7 Trí và 8 Nhãn.

4.- *Kiến địa (địa vị tu đạo)*: dứt Kiến hoặc của Tam giới, thấy lý Tứ đế, tức đạo loại trí của 16 tâm (ý căn đối với pháp trần, trừ lậu các tà kiến một cách phi lý, gọi là Kiến hoặc).

5.- *Bạc địa*: dứt 9 phẩm Tư-hoặc của Dục-giới (5 căn: Tai Mắt Mũi Lưỡi Thân, đối với 5 Trần Sắc, Thanh, Hương, Vị, Xúc, tham ái đấm nhiễm mê mà chẳng tỉnh; đó là Tư hoặc; tức Tham, Sân, Mạn, Vô minh là 4 loại Tư hoặc; nên chia ra làm 9 phẩm thô, tế, kể từ phẩm thượng thượng đến phần hạ hạ); trong 6 phẩm hoặc trước, được địa vị đạt lý Chân đế.

6.- *Ly dục địa*: dứt hết 3 phẩm Tư hoặc sau ở Dục-giới, được địa vị lìa sanh tử ở Dục-giới.

7.- *Dĩ biện địa*: Dứt hết các Tư hoặc ở 2 cõi Sắc-giới và Vô sắc-giới, được địa vị phát chơn vô lậu.

8.- *Bích chi Phật địa*: Duyên giác đã giác dứt 2 hoặc Kiến Tư của Tam giới, bèn dần dần diệt các phần tập khí còn lại của 2 hoặc ấy.

9.- *Bồ-tát địa*: Bồ-tát từ Không nhập Giả, Quán sâu 2 Đế Chân, Tục, tiến đến dứt các tập khí của Kiến Tư và trần sa hoặc, được pháp nhãn tịnh đến địa vị thành đạt Đạo chủng trí.

10.- *Phật địa*: Giác quả của Bồ-tát được tròn đầy, tiến vượt lên địa vị Diệu giác.

VI.- *Thập-địa của Phật-thừa*:

1.- *Thậm thâm nan tri quảng minh trí tuệ địa*: (Trí tuệ rộng sáng rất sâu khó biết): trừ các tập khí vi tế; đối với các pháp đều được tự tại.

2.- *Thanh tịnh tự phần uy nghiêm bất tư nghì minh đức địa*: (Tự phần thanh tịnh uy nghiêm, đức sáng chẳng nghĩ bàn): chuyển chánh pháp luân, hiển nghĩa sâu tự tại.

3.- *Thiện minh nguyệt tràng thực tướng hải tạng địa* (Nguyệt tràng khéo soi sáng tạng biển thực tướng) khai mở pháp tự tại, nói 3 thừa sai biệt.

4.- *Tinh diệu kim quang công đức thần thông trí đức địa*: (Trí đức thần thông, công đức ánh sáng vàng tinh diệu): nói 8 vạn pháp hàng phục 4 ma một cách tự tại.

5.- *Đại luân uy tạng minh đức địa*: (Đức sáng của Uy tạng như bánh xe lớn): bẻ gãy các pháp tà khác, khắc phục ác hạnh 1 cách tự tại.

6.- *Hư không nội thanh tịnh vô cấu điểm quang khai tướng địa* (Trong hư không thanh tịnh, ánh sáng rực rỡ trong suốt mở tướng): hiện 6 phép thần thông, cho thấy các sự việc vô thường, một cách tự tại.

7.- *Quảng thắng pháp giới tạng minh giới địa*: (Soi sáng pháp giới rộng lớn): vì các Bồ-tát, hiển bày Bồ-đề một cách tự tại.

8.- *Tối thắng phổ giác trí tạng, năng tịnh vô cấu biến vô ngại trí thông địa*: (Trí tạng phổ giác tối-thắng hay làm cho các cõi dơ bẩn trở nên thanh tịnh, trí thông vô ngại cùng khắp): vì các Bồ-tát, thọ ký tự tại.

9.- *Vô biên ức trang nghiêm hồi hướng năng chiếu minh địa*: Vì chư Bồ-tát, tự tại hiện ra các phương tiện.

10.- *Tỳ lô giá na trí hải tạng địa*: Vì chư Bồ-tát, hay nói pháp tự tại.

Phật, tại quả địa, vốn không riêng khác, *mười địa* này đều là cảnh giới của chư Phật, chẳng phải Nhị-thừa và chư Bồ-tát có thể vào được.

VII.- *Thập địa của Bồ-tát thừa*

Thập địa của Bồ-tát thừa đã dự vào dòng Thánh. Căn cứ vào Pháp Hoa Kinh số thì Bồ-tát vì hóa độ chúng sanh, nên 3 địa trước là dựa vào các thừa nhân, Thiên; 4 địa giữa là gởi nơi 3 thừa xuất thế-gian; hai địa sau vượt thế-gian và xuất thế-gian; thuộc về Phật-thừa.

Bồ-tát tiến tu các hạnh làm Nhân để hiển chứng Quả, như sau:

1.- *Cự hỷ địa*: là Bồ-tát sơ địa, đã tu Đản na, thị hiện ở Thế gian làm Nhơn vương, gởi vào Nhân-thừa.

2.- *Ly cấu địa*: là Bồ-tát nhị địa, tu hành Thập thiện, thị hiện ở Dục-giới làm Thiên vương, gởi vào Thiên thừa ở Dục-giới.

3.- *Pháp quang địa*: là Bồ-tát tam địa, tu Thiền ở Sắc-giới, Tứ không xứ Định ở Vô sắc-giới, đồng hạnh với Tứ thiền, Tứ không, gá vào Thiên thừa ở Sắc-giới và Vô sắc-giới.

4.- *Diệm tuệ địa*: là Bồ-tát tứ địa, bắt đầu dứt Kiến hoặc, với sanh thân đủ hình, quán 37 phẩm Trợ đạo, đồng với sơ quả, gởi vào thừa Tu-đà-hoàn.

5.- *Nan thắng địa*: là Bồ-tát ngũ địa, tu hạnh tứ đế, đồng với Tứ quả, gá vào thừa A-la-hán.

6.- *Hiện tiền địa*: là Bồ-tát lục địa, Quán nơi Nhân duyên, giác ngộ Chơn Không, đồng với Duyên giác, gởi và thừa Duyên giác.

7.- *Viễn hành địa*: là Bồ-tát thất địa, tu hạnh Bồ-đề, vào khắp Tam giới, chẳng bỏ việc độ sanh, gởi vào, thừa Bồ-tát.

8.- *Bất-động-địa*: là Bồ-tát bát địa, đức A-hàm, và đạo Bất trú, khế hợp Chân-lý, lìa hình tướng, lìa ngôn ngữ.

9.- *Thiện tuệ địa*: là Bồ-tát cửu địa, dùng vô lượng trí, quán sát vô biên thế giới, nói pháp giáo hóa chúng sanh.

10.- *Pháp vân địa*: là Bồ-tát thập địa, pháp-thân như mây, che khắp chúng sanh, ý nghiệp tự tại, nhận chức vị hơn cả, siêu thế-gian và xuất thế-gian, ký hiển Nhất-thừa.

Các vị Bồ-tát Thập trú, Thập hạnh, Thập hồi hướng trước đây, tuy đã dứt 2 hoặc khiến, Tư, nhưng còn Vô minh, chưa nhập Thánh vị, nên gọi là Tam Hiền. Chỉ các Bồ-tát ở 10 địa mới gọi là Thập thánh.

- **Thập tín, thập trú, thập hạnh, thập hồi hướng, thập địa**, Đẳng-giác và Diệu giác, cả thảy là năm mươi hai vị, làm cấp bậc của Đại-thừa; kể đến Đẳng-giác là năm mươi một vị; bỗ Thập tín là Phát tâm trú, còn bốn mươi hai vị, kể đến Đẳng-giác là bốn mươi một vị. Còn Tứ Gia-hạnh là để chuẩn bị cho Tam hiền nhập sơ địa, cho nên gọi là 'Gia-hạnh'.

Chỗ bắt đầu của ba thừa, đồng gọi là *Cần tuệ*. Chuẩn trí luận giải thích cần tuệ địa có hai trường hợp: một là Thanh văn vì muốn đạt Niết bàn nên siêng tinh tấn, trì giới thanh tịnh, kham nhậm thọ đạo, tập các pháp lành, bỏ các pháp chẳng lành: tuy có trí tuệ mà chẳng được nước Thiền-định, nên chẳng có thể được đạo; gọi là Cần tuệ địa; hai là Bồ-tát từ sơ pháp tâm cho đến khi chưa được Thuận nhãn (trong năm Nhẫn, đó là Nhẫn thứ ba. Năm nhãn là: phục nhãn, Tín nhãn, Thuận nhãn, Vô sanh nhãn, Tịch diệt nhãn), đều gọi là Cần tuệ địa. 'Lãng nghiêm kinh trường thủy số' nói: Nơi tâm cần tuệ, quán trí thêm sáng để làm phương tiện, được vào Thập tín, cũng từ trước Tín vị cho đến sau Thập-địa, ắt được sơ Cần tuệ địa trong tâm Kim cang.

- **Đẳng-giác** là vị thứ năm mươi một trong số năm mươi hai vị của Đại-thừa, chỉ còn một bậc nữa thì đến quả Diệu giác của Phật. Đẳng-giác là cực vị của Bồ-tát. Từ Thập tín, Thập trú, Thập hạnh, Thập hồi hướng, là Bồ-tát trước địa, thẳng đến Sơ địa, thì trải qua đệ nhất A-tăng kỳ kiếp; từ Nhi địa đến Thất địa thì trải qua đệ nhị A-tăng kỳ kiếp; từ Bát địa đến Đẳng-giác thì trải qua đệ tam A-tăng kỳ kiếp. Công đức trí tuệ bình đẳng với chư Phật, nên gọi là

Đẳng-giác. Vọng về Diệu giác, còn có một đẳng cấp, nên gọi là Đẳng-giác, cũng gọi là 'Nhất sanh bổ xứ', hay 'Bồ-tát tâm Kim-Cang, hoặc 'Bồ-tát vô cấu địa'.

- **Diệu giác** là cấp bậc cùng cực hay cực địa của Đại thừa. Tự giác, Giác tha, Giác hạnh viên mãn, chẳng thể nghĩ bàn, tức chánh giác vô thượng của quả Phật.

Nhị thừa chỉ có Tự giác. Bồ-tát tự giác, giác tha, chưa được viên mãn. Duy có Phật là tròn đầy Tự giác, Giác tha, chẳng thể nghĩ bàn, nên gọi là Diệu giác.

- **Tông Duy thức**

Đối với *thứ lớp nhập Đạo* thì lại hạn chế trong năm vị. Đó là:

1.- *Tư-lương vị*: dùng bốn mươi vị Thập tín, Thập trú, Thập hạnh, Thập hồi hướng để tu đủ các loại Phước, Trí, giúp chất liệu bổ ích cho pháp-thân Bồ-đề, nên gọi là Tư-lương vị.

2.- *Gia hạnh vị*: tức bốn Gia-hạnh: Noãn, Đảnh, Nhẫn, Thế đệ nhất, nên gọi là Gia hạnh vị.

3.- *Thông đạt vị*: Bồ-tát, từ Gia-hạnh nhập Sơ địa, dùng Chơn trí vô lậu thể hội Chân như, trí chiếu nơi lý được thấy Trung đạo, gọi là Thông đạt vị.

4.- *Tu tập vị*: từ Nhị thừa trở lên cho đến Bồ-tát Đẳng-giác, dựa vào Trí không phân biệt, dứt hai chướng khởi phân biệt; dựa vào Trí hai không (không sanh, không pháp), dứt các chủng tử khởi hai chướng câu sanh, và các tập khí của chúng nó, chứng được hai quả chuyển y Bồ-đề, Niết-bàn, gọi là Tu tập vị.

5.- *Cứu cánh vị*: các lậu đều hết vĩnh viễn, thanh tịnh tròn sáng, được thành bậc Chánh đẳng chánh giác vô thượng, chứng quả Diệu giác, tức cực địa Phật quả.

Đó là năm vị của Đại-thừa.

Đến năm vị của Tiểu-thừa, ắt dùng Ngũ đình tâm Quán và Biệt tướng niệm với Tổng tướng niệm để tu ở Tư-lương vị.

(Người tu Tiểu-thừa, sau khi đã tu Ngũ đình tâm quán, thì tu Tứ niệm xứ Quán để thành tựu khổ đế. Kinh Đại Bát-nhã gọi đó là Tứ niệm trú. Có 2 trường hợp là: *Biệt tướng Niệm xứ* và *Tổng tướng Niệm xứ*.

- **Biệt tướng Niệm xứ**: *Phần cảnh Sở quán là bốn thứ*: Thân, Thọ, Tâm, Pháp. Phải theo đuổi chúng nó mà quán. Chỉ đối với pháp niệm xứ thứ tư thì chia hai là: tạp duyên và chẳng tạp duyên. Pháp niệm xứ chẳng tạp duyên thì chỉ quán một cảnh của pháp. Pháp niệm xứ tạp duyên thì hiệp Quán Thân, Thọ, hoặc quán cả bốn món Thân, Thọ, Tâm, Pháp, bởi vì pháp trần thì thông với ba món trước.

- **Tổng tướng niệm xứ**: Đối với niệm sau của pháp niệm xứ tạp duyên, chẳng phân nó ra làm bốn món Thân, Thọ v.v... mà tổng hiệp lại để quán các pháp hữu vi là Vô thường; quán các pháp hữu lậu là khổ; quán tất cả các pháp là không, vô ngã, cho nên gọi là Tổng tướng niệm xứ; đối với các phần của tiền cảnh thì chẳng chia ra tổng tướng hay biệt tướng, lại có thể quán các hành tướng: biệt tướng thì bất tịnh, khổ, vô thường, vô ngã, tổng tướng thì vô thường,

khổ, không, vô ngã).

Bốn Gia-hạnh làm Gia-hạnh vị; -- dứt kiến hoặc của Tam giới, chứng sơ quả Thanh văn (Tu-đà-hoàn) làm Kiến đạo vị; -- tu pháp Tứ đế, dứt Tư hoặc ở Dục-giới, chứng quả thứ hai (Tư đà hàm), và quả thứ ba của Thanh văn (A-na-hàm) làm Tu đạo vị; -- dứt hết kiến hoặc, Tư hoặc, của Tam giới, chứng quả thứ tư của Thanh văn (A-la-hán) làm vị Vô học.

Dựa theo luận Du già, và luận Hiển dương thì thứ lớp nhập đạo lại chia làm *mười ba trú, bảy địa*. Địa có nghĩa thâm giữ (nhiếp trì); Trú có nghĩa nhận dùng làm chỗ dừng ở. Mười ba chỗ trú là:

- 1.- *Chủng tánh trú*: chỉ có căn tánh Đại-thừa, chưa phát Bồ-đề Vô thượng; ở vị Thập tín.
- 2.- *Thắng giải hạnh trú*: từ phát tâm trú đến sơ địa Bồ-tát, tu tập các hạnh, thắng giải hiện tiền: vị Bồ-tát trước địa của Thập trú, Thập hạnh, Thập hồi hướng, và Trí Gia-hạnh.
- 3.- *Cực hỷ trú*: Bồ-tát Sơ địa.
- 4.- *Tăng thượng giới trú*: Bồ-tát nhị địa.
- 5.- *Tăng thượng tâm trú*: Bồ-tát tam địa.
- 6.- *Giác phần tương ưng tăng thượng tuệ trú*: Bồ-tát tứ địa.
- 7.- *Chư đế tương ưng tăng thượng tuệ trú*: Bồ-tát ngũ địa
- 8.- *Duyên khởi tương ưng tăng thượng tuệ trú*: Bồ-tát lục địa.
- 9.- *Hữu Gia-hạnh; hữu công dụng, vô tướng trú*: Bồ-tát thất địa.
- 10.- *Vô Gia-hạnh, vô công dụng, vô tướng trú*: Bồ-tát bát địa.
- 11.- *Vô ngại giải trú*: Bồ-tát cửu địa.
- 12.- *Tối thượng thành mãn Bồ-tát trú*: Bồ-tát thập địa.
- 13.- *Như-lai trú*: ắt là quả Phật Diệu giác.

Trong số 13 trú ấy, chủng tánh trú gọi là chủng tánh địa. Thắng giải hạnh trú gọi là Thắng giải hạnh địa. Cực hỷ trú gọi là Tịnh thắng ý lạc địa. Tăng thượng giới trú, Tăng thượng tâm trú, và ba loại Tăng thượng trú Hữu Gia-hạnh Hữu công dụng Vô tướng trú (từ số 4 đến số 9) gọi là Hành chánh hạnh địa. Vô Gia-hạnh vô công dụng vô tướng trú gọi là Quyết định địa. Vô ngại giải trú gọi là quyết định hạnh địa. Tối thượng thành mãn Bồ-tát trú và Như-lai trú, gọi là Đáo cứu cánh địa.

THÂM

Thích

Thâm là sâu, nghĩa là khó thấy: các pháp Không tướng, khó có thể nghĩ bàn, gọi là Bát-nhã ba-la-mật đa rất sâu.

THÂM BÁT NHÃ BA-LA-MẬT ĐA, tức cảnh giới của Bát-nhã ba-la-mật đa rất sâu, vì có thể giữ tất cả các pháp không tướng. Danh từ Bát nhã thông nhiếp thực tướng. Bồ-tát dựa vào Tuệ năng quán của mình 'hành' (xét qua) cảnh giới rất sâu này của Bát-nhã ba-la-mật đa; như kinh Giải thâm mật nói: 'Quán Tự tại Bồ-tát lại bạch Phật rằng: Bạch Thế tôn. Bồ-tát dùng cái gì của ba-la-mật đa để giữ cái tánh không có tự-tánh của tất cả các pháp? Phật dạy Ngài quán tự tại Bồ-tát rằng: - Thiện Nam tử! Dùng Bát-nhã ba-la-mật đa để giữ cái tánh không có tự-tánh của các pháp'.

Lại nữa, cái Bát-nhã ba-la-mật đa ấy khéo đạt đến tướng Không, nên gọi là 'Thâm Bát nhã ba-la-mật đa', cho nên tu theo hạnh ấy gọi là: 'Hành thâm Bát nhã ba-la-mật đa?'. Vậy là biết cái thể của Bát-nhã nói gọn lại, có 2 thứ: một là Thâm (sâu); hai là Thiển (cạn). 'Cạn' là Bát nhã không Người, phá trừ Ngã chấp: chỉ thấy cái Không, chẳng thấy cái Chẳng không.

Vì đó là chỗ đồng tu của ba thừa Thanh văn, Duyên giác và Bồ-tát, nên đó cũng gọi là: Bát-nhã chung. - Còn 'Sâu' là Bát-nhã không Pháp; đã phá Ngã chấp, lại phá Pháp chấp: chẳng những thấy Không, lại thấy Chẳng không; phá hết ba Hoặc, vĩnh viễn dứt hai cách chết, chứng nhập đệ nhất nghĩa Không của các pháp. Vì là chỗ của Bồ-tát tu một mình (không có hai thừa kia), chẳng phải là chỗ chung của ba thừa quyền giáo (tạm dạy), nên cũng gọi là: Bát-nhã chẳng chung.

Kinh Đại Bát-nhã nói: 'Bát nhã ba-la-mật đa rất sâu, không tướng, không trạng, không lời, không nói'. Lại nói: 'Lúc Bồ-tát ma-ha-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật đa, có thể dùng tâm vô lậu, lìa tướng, để hành sáu loại ba-la-mật đa; do tâm lực vô lậu, lìa tướng, nên đối với tất cả các pháp vô tướng, vô giác, vô đắc, vô ảnh, vô tác, có thể được tròn đủ sáu loại ba-la-mật đa; cũng có thể được tròn đủ các loại công đức khác'. Lại nói, 'Ngài Thiện hiện bạch Phật rằng: Như thế Bát-nhã thật là quá sâu vậy!'

Phật dạy: Tất cả các pháp đều quá sâu, cho nên Bát-nhã ba-la-mật đa quá sâu; bởi vậy Bát-nhã ba-la-mật đa được gọi là 'cực thâm thâm' (hết sức quá sâu!). Lại nói: 'Xá lợi tử! Lúc tu hành Bát-nhã ba-la-mật đa, chẳng thấy các pháp có Giác, có dụng, mà thấy tất cả như ảo sự, như cảnh mộng, cho đến như việc biến hóa, đều không thực có.

Nghe nói các pháp bốn tánh đều không, mà sanh lòng vui mừng sâu sắc, thì nên biết: đó là Bồ-tát có thể hành Bát-nhã ba-la-mật đa. Lúc Bồ-tát ma-ha-tát hành Bát-nhã ba-la-mật đa thì chẳng thấy Bồ-tát, chẳng thấy chữ Bồ-tát, chẳng thấy Bát-nhã ba-la-mật đa, chẳng thấy Ta hành Bát-nhã ba-la-mật đa, cũng chẳng thấy Ta chẳng hành Bát-nhã ba-la-mật đa. Thành ra: việc đứng đầu trong điều trọng yếu của sự tu hành, là nên xua đuổi hết các Tuệ Văn, Tư (nghe, nghĩ), triết ngộ (hiểu rất rõ) Chơn không; vì do vô sở đắc, vô phân biệt, cho nên 'vô hành, vô bất hành' (không làm, không gì chẳng làm), đó gọi là 'hành'; đó gọi là: 'hành thâm Bát-nhã ba-la-mật đa'.

Chú

Ba thừa chung tu >Bát-nhã không Người là: chuyển năm uẩn thành năm phần Pháp thân. Đó là:

- 1.- Chuyển Sắc uẩn thành *Giới thân*;
- 2.- Chuyển Thọ uẩn thành *Định thân*;
- 3.- Chuyển Tướng uẩn thành *Tuệ thân*;
- 4.- Chuyển Hành uẩn thành *Giải thoát thân*;
- 5.- Chuyển Thức uẩn thành *Giải thoát tri kiến thân*.

Đại-thừa Bồ-tát tu Bát-nhã không Pháp chuyển năm uẩn thành ba Đức. Ba Đức là: Ma-ha Niết-bàn-na, nghĩa là Đại diệt độ. 'Đại' là pháp thân, tức là cái lý của Chân như; 'diệt' là giải-thoát, tức cái dụng của sự tự tại; 'độ' là Bát-nhã, tức cái trí của sự hội chơn (hiểu Chơn lý); chuyển Sắc uẩn thành cái *đức của Pháp thân*; chuyển ba uẩn thọ; Tướng, Hành, thành *đức Giải thoát*; chuyển Thức uẩn thành *đức Bát-nhã*.

- **Ngã chấp** (chấp có Ta) có hai thứ:

1.- *Chấp Ngã câu sanh*, nghĩa là: đối với năm uẩn, miễn cưỡng lập chúng nó làm chủ thể, vọng chấp chúng nó làm Ta, cùng sanh ra với thân, nên gọi là *Chấp Ngã câu sanh*.

2.- *Ngã chấp phân biệt*, nghĩa là: khởi chấp rằng trong pháp Ngã toan tính, phân biệt có cái Ta có thể làm lành, có thể làm ác, và đấm giữ quan niệm ấy, nên gọi là *Chấp Ngã phân biệt*.

- **Pháp chấp** cũng có hai thứ:

1.- *Chấp pháp câu sanh*, nghĩa là: từ vô thủy đến nay, hư vọng huân tập, đối với tất cả các pháp đều vọng sanh đấm chấp; sự đấm chấp ấy hằng cùng sanh ra với thân, nên gọi là *chấp pháp câu sanh*.

2.- *Chấp pháp phân biệt*, nghĩa là: đối với các pháp của tà giáo, và của tà sư nói ra, phân biệt toan tính, chấp làm thực pháp, nên gọi là *chấp pháp phân biệt*.

- **Ba Hoặc**: Hoặc có nghĩa là hôn mê, chẳng hiểu rõ. Có ba thứ Hoặc là:

1.- *Kiến, Tư hoặc*. Kiến (thấy tức phân biệt, nghĩa là: ý căn đối với pháp trần, khởi các tà kiến, nên gọi là *Kiến hoặc*. Tư, tức tư duy (suy nghĩ), lại tham nhiễm nghĩa là nắm căn Mất Tai Mũi Lưỡi Thân, tham yêu năm trần Sắc Thanh Hương Vị Xúc, mà khởi tướng đấm nhiễm, nên gọi là *Tư hoặc*. Hai thứ Kiến, Tư hoặc này, thông cả ba thừa Thanh văn, Duyên giác, Bồ-tát (ba thừa đều phải cùng dứt chúng nó), cho nên cũng gọi là Thông hoặc.

2.- *Trần sa hoặc*, làm chướng ngại cho sự giáo hóa đạo. Pháp môn vô lượng như bụi (trần), như cát (sa). Bồ-tát muốn giáo hóa người, tất nhiên trước phải tu tập cho được đạo chủng trí, mới dứt được Hoặc này.

3.- *Vô minh hoặc*, nghĩa là không hiểu rõ tất cả các pháp; nó ngăn che thực tướng Trung đạo, vì các chủng tử của nghiệp thức; nó là căn bản phiền não. Bồ-tát Đại-thừa phải song tu Định, Huệ, mới dứt được Hoặc này.

Trần sa hoặc, và Vô minh hoặc thì chỉ có Bồ-tát mới dứt được, cho nên hai Hoặc ấy đều gọi là Biệt Hoặc; chúng nó khác với các Hoặc Kiến, Tư, là hai Thông hoặc của ba thừa chung tu nói trên.

- ***Đệ nhất nghĩa Không.***

Trong các pháp thì pháp bậc nhất, hơn hết, gọi là Niết-bàn. Pháp Niết-bàn thì Không, không có tướng, cho nên gọi là: đệ nhất nghĩa không.

- ***Lý tướng*** là một trong số ba tướng. Ba tướng là:

- 1.- Giải thoát tướng, là tướng không có sanh tử;
- 2.- Ly tướng, là tướng không có Niết-bàn;
- 3.- Diệt tướng, là tướng không có sanh tử, Niết-bàn.

Cái không có tướng này cũng không, tức đó là Trung đạo, chẳng phải Có, chẳng phải Không vậy.

- ***Vô lậu:*** là pháp lìa phiền não, hoặc nghiệp đã dứt, chẳng rơi rỉ nơi sanh tử.

- ***Vô tướng*** là các pháp đều không, cũng gọi là 'không tướng'. Đại-thừa nghĩa chương nói: Giải thích Vô tướng, có hai nghĩa: một là tối lý sáng danh, dứt hết các tướng, nên gọi là Vô phải; hai là tối pháp Niết-bàn, lìa cả mười tướng (sắc, thanh, hương, vị, xúc, nam, nữ, sanh, trú, diệt), nên gọi là Vô tướng.

- ***Vô giác:*** Tâm ban đầu tại duyên gọi là Giác (tỉnh biết); mất cai tâm giác tri ấy gọi là 'vô giác'.

- ***Vô đắc*** là chân lý của thể vô tướng, trong tâm không có chỗ nào để nắm chấp; cái Tuệ Không, không có chỗ phân biệt; như thế là 'vô đắc'.

- ***Vô ảnh*** là tất cả các thọ và tướng nối tiếp đều diệt, gọi là Vô ảnh, cũng gọi là tịch diệt.

- ***Vô tác*** là chẳng giả các động tác của thân, khẩu ý; để cho các pháp nối tiếp nhau tự nhiên. -Pháp sâu kín, vi diệu là Thâm. Thâm đến cực độ, gọi là thậm thâm. Thậm thâm là chỗ sở chứng của Như-lai về Cảnh giới, lý trí Chân như, đó chẳng phải là điều mà Thanh văn, Duyên giác có thể biết được. Có năm điều thậm thâm là:

1.- ***Nghĩa thậm thâm*** là tánh nghĩa Chứng trí của Như-lai đã chứng thì vi diệu, chẳng có thể nghĩ bàn.

2.- ***Thực thể thậm thâm*** là lý thể thực tướng của Như-lai đã chứng thì chẳng không chẳng có, chẳng phải Như chẳng phải khác, chẳng thể nghĩ bàn.

3.- ***Nội chứng thậm thâm*** là tất cả trí tuệ của Như-lai sở chứng, sở đắc, đều rất sâu, vô lượng chẳng thể nghĩ bàn.

4.- ***Y chỉ thậm thâm*** là pháp thể chân như của Như-lai đã chứng, ở khắp mọi nơi, không nhiễm không tịnh, chẳng đổi chẳng dời; nơi tất cả các pháp, pháp thể ấy chẳng tức chẳng lìa, chẳng thể nghĩ bàn.

5.- ***Vô thượng thậm thâm*** là A-nậu-đa-la-tam-miệu tam Bồ-đề của Như-lai đã chứng, đó là điều mà tất cả các Thanh văn Duyên giác đều chẳng có thể nghĩ bàn. (xem Pháp-Hoa

luận).

THỜI

Thích

Chữ Phạm có 2 danh tự nói về **THỜI**: một là Ca-la; hai là Tam-ma-da.

Ca-la là thời thực tế của thế-gian, như nói: vào ngày đó, thời đó (tức giờ đó). Còn Tam-ma-da thì chỉ thời hạn một sát na sanh diệt, chẳng có thực tánh của thời gian, cho nên nói: đó là giả thời.

Chữ **THỜI** trong kinh này, tức là Tam-ma-da, nghĩa là: Bồ-tát hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa, chứng nhập Chân không trong thời một sát na. Bồ-tát dùng Trí vô phân biệt chiếu rõ thân tâm Ngũ uẩn tự nhiên rỗng không vắng lặng, tánh tướng đều Không, tức cuối cùng trong khoảng thời gian một sát na chứng nhập chơn không, mà xứng thể khởi dụng 'độ nhất thiết khổ ách' (độ thoát tất cả các nạn khổ); cũng trong khoảng một sát na, do năm uẩn vốn Không, khổ ách bèn không cho nên thể dụng đồng thời vậy.

Kinh Đại Bát-nhã nói: 'Lấy vô tánh làm tự-tánh, dùng một sát na tương ứng với diệu tuệ, chứng được vô thượng chánh đẳng Bồ-đề'.

Kinh Tâm địa quán nói: một sát na, tâm tương ứng Bát-nhã thì ngộ hết các pháp của ba đời, chẳng thừa pháp nào, cho nên cái khoảng thời gian ấy là thời vô chứng, vô đắc, muôn duyên đều lặng. Luận 'Đốn ngộ nhập đạo yếu môn' nói: 'Hỏi: Kinh nói: 'Ngôn ngữ đạo đoạn, tâm hành xứ diệt', nghĩa đó thế nào? Đáp: Dùng lời để hiển nghĩa; được nghĩa dứt lời; nghĩa tức là Không, Không tức là Đạo, Đạo tức là dứt bỏ lời nói: cho nên nói 'ngôn ngữ đạo đoạn'. Thực tế lại chẳng khởi Quán. Bởi chẳng khởi quán, tức là vô sanh; vì vô sanh cho nên tất cả các sắc tánh đều Không; sắc tánh không, tức là muôn duyên đều lặng, muôn duyên đều lặng, tức là 'tâm hành xứ diệt'.

Lại nói: 'Muôn duyên đều lặng, tức là tất cả pháp tánh đều không; pháp tánh không, tức tất cả các nơi đều là vô tâm. Lúc được tất cả các nơi đều vô tâm, tức không một tướng nào khả đắc. Vì sao vậy? Vì tự-tánh là không, không có một tướng nào có thể được, tức là thực tướng. Thực tướng là tướng diệu sắc thân của Như-lai, cho nên cái **THỜI** ấy tức là cái thời vô tâm ở tất cả các nơi; cũng có thể nói là cái thời vô niệm. Vô niệm là không có tà niệm, chẳng phải không có chánh niệm, chánh niệm chỉ nhớ Bồ-đề. Bồ-đề là danh tự giả lập, thực 'bất khả đắc'; bất khả đắc, tức không có niệm; Nhớ cái Vô niệm, gọi là Chơn niệm. Chỉ biết tất cả các nơi đều vô tâm tức là vô niệm. Lúc được Vô niệm thì tự nhiên giải thoát.

Bồ-tát 'lúc hành thâm Bát-nhã ba-la-mật-đa', một niệm chẳng khởi, quên cảnh tâm diệt, Định Tuệ bình đẳng, xem nghe tròn sáng, là lúc được tự tại vô ngại vậy.

Chú

Trí vô phân biệt là tâm không phân biệt, là trí thể hội chân như, lia tất cả các tướng chẳng có thể phân biệt.

- *Tánh* là thể. Đại-thừa nghĩa chương nói: Tánh có 4 nghĩa: một là: gốc Nhân Chung tử; hai là: Thể; ba là: chẳng đổi; bốn là: tánh riêng.

- *Tướng* là thể trạng của các pháp; lia tất cả các tướng do mê tình mà thấy thì đó là Chơn không.

- *Vô tánh* là: tứ đại cho đến Niết-bàn v.v.. đều là giả danh, rốt ráo đều là không, không có thực thể. Đối với tướng thế gian, tất cả chúng sanh, nơi nào cũng toan tính me đấm, chấp là thực có; Phật vì muốn trừ cái vọng chấp ấy, nên nói: tất cả các pháp đều không có tự-tánh, đó là *tướng vô tánh*; tất cả các pháp đều dựa vào nhân-duyên hòa hợp mà sanh, vốn không có tự tánh; đó là *sanh vô tánh*; Nhân phá cái vọng chấp của chúng sanh mà giả nói vô tánh, chẳng phải tánh hoàn toàn không; Phật nói tánh chân như thẳng nghĩa, xa lia tánh biến kế vọng chấp: đó là *thẳng nghĩa vô tánh*.

- *Tự tánh*: Tất cả các pháp, pháp nào cũng có tánh chẳng đổi, chẳng biến; đó là tự-tánh. Chúng sanh mê lầm, chẳng biết rõ các pháp vốn không, vọng chấp thân ta và tất cả các pháp, tính liệu cùng khắp, chấp làm thực có; đó là *biến kế tự-tánh*; các pháp đều dựa vào các duyên tướng ứng mà khởi, nên không có tự tánh, mà chỉ là hư vọng; đó là *y tha tự-tánh*; còn tự-tánh của Chân như thì chẳng đổi, chẳng biến, mà thành tựu tròn đầy; đó là *viên thành tự-tánh*.

- *Vô sanh*: thực tướng chân như, xa lia sanh diệt.

- Chữ Phạn 'đà ma' nghĩa là: *pháp tánh*. Pháp tánh có hai: một là *thực pháp tánh*: một lý chơn thực, lia tướng hư vọng, tánh vốn bình đẳng, không có biến đổi. Tất cả chư Phật, không có vị nào chẳng dựa vào pháp tánh ấy mà tu để thành bậc chánh giác; đó là thực pháp tánh; hai là *sự pháp tánh*: các loại pháp của thế-gian, đều dựa vào lý thi hành, bày đặt mà dựng nên, như các pháp đất, nước, gió, lửa, năm ấm (uẩn) v.v.. tùy theo sự thấy biết của thế tục, chỉ thuộc về sự, thực chẳng ở ngoài lý của pháp tánh, đó là sự pháp tánh. (Xem Địa Trì kinh).

- *Tâm hành xứ diệt*: Theo Khởi tín luận nói thì: chỉ có tướng của tâm diệt, chẳng phải thể của tâm diệt, giống như nước nhân có gió mà khởi tướng động; khi gió diệt thì tướng động cũng diệt theo, chẳng phải thể của nước diệt.

- *Nhớ cái Vô niệm gọi là Chơn niệm*. Chơn niệm là cả đến cái niệm cũng không. Hành giả chớ nghĩ rằng: trong tất cả các thời đều không có chỗ đấm, tức đó là Chơn tâm của ta. Nên biết rằng: chấp tâm không có chỗ đấm như thế cũng là vọng tưởng. Kinh Lăng già nói: 'Tâm lượng của Vô tâm, Ta nói đó là tâm lượng'. Vì thế, cho nên nói:

*'Ba đời cầu Tâm, Tâm chẳng có
Tâm chẳng có, nên vọng nguyên vô
Vọng tâm vô xử⁵ tức Bồ-đề*

⁵ Vô xử là: không ở. Nếu đọc là 'vô xứ', hẳn là không đúng.

Sanh tử, Niết Bàn vốn bình đẳng.

Bởi vậy, Nhớ cái Vô niệm cũng không; đó gọi là 'mọi chỗ, không tâm.

